



ISO

This report is printed on 100% recycled paper.
Please recycle this publication after use.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2015

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ

Trụ sở chính

Địa chỉ: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84.8 3790 7565 | Fax: +84.8 3790 7566

Chi nhánh

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: +84.66 389 9537 | Fax: +84.66 389 9536

Văn phòng đại diện

Địa chỉ: 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION



[MUÔN SỢI MỘT ĐƯỜNG | DỆT LỖI THÀNH CÔNG]



THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên công ty	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
Tên tiếng Anh	Century Synthetic Fiber Corporation
Tên giao dịch	Century Corp
Mã chứng khoán	STK
Trụ sở chính	B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Văn phòng đại diện	102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	465.358.350.000 VNĐ
Điện thoại	+84.8 3790 7565 +84.66 389 9537
Fax	+84.8 3790 7566 +84.66 389 9536
Email	csf@century.vn
Website	www.thekey.vn
Mã số doanh nghiệp	0302018927



THÔNG điệp PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kính gửi Quý Cổ Đông, Khách Hàng, Đối Tác và Các Bên Có Liên Quan,

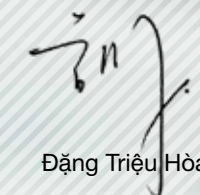
Chiến lược phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("STK") là cân bằng sự phát triển kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển dài hạn của Công ty. Bên cạnh các mục tiêu về phát triển kinh tế như bảo toàn vốn và tăng trưởng lợi nhuận, STK còn đặt ra các mục tiêu phát triển xã hội liên quan tới con người và cộng đồng, bảo vệ môi trường nhằm cải thiện môi trường và ngăn ngừa sự cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Với tinh thần đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của STK luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Khuyến khích việc tuân thủ các quy tắc đạo đức và thực hiện các tập quán quản trị doanh nghiệp lành mạnh;
- Cung cấp môi trường làm việc an toàn, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tạo cơ hội tự phát triển cho người lao động;
- Khuyến khích sự đa dạng về văn hóa và công bằng ở nơi làm việc;
- Hạn chế những tác động bất lợi tới môi trường;
- Tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và cộng đồng dân cư.

Năm 2015 là một năm hết sức khó khăn của ngành sợi nói chung và STK nói riêng. Tuy nhiên, STK vẫn kiên định với mô hình phát triển bền vững. Chúng tôi tin tưởng rằng với nỗ lực và sự tận tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ của cổ đông, các khách hàng, đối tác và các bên có liên quan, STK sẽ duy trì được sự phát triển bền vững trong tương lai.

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị


Đặng Triệu Hòa

TỔNG QUAN

Tầm nhìn và sứ mạng 09
Cột mốc hình thành và phát triển 10
Sơ đồ thành lập 12
Giải thưởng và các danh hiệu được tôn vinh 14
Chỉ số về quy mô của STK 16
Cơ cấu cổ đông 17
Thông tin về lĩnh vực hoạt động 18
Địa bàn kinh doanh 19
Sơ đồ cơ cấu tổ chức 20
Ban Quản trị công ty 22
Ban điều hành 24
Ban kiểm soát 26

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2015

Tổng quan về Báo cáo Phát triển bền vững 2015 28
Cách thức xác định nội dung báo cáo 29

NỘI DUNG BÁO CÁO

TRỞ THÀNH DOANH NGHIỆP TOÀN CẦU ĐỨNG HÀNG ĐẦU TRONG NGÀNH SỢI DỆT VÀ NGÀNH NGHỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH CỐT LỖI 32
Chỉ tiêu về công suất 34
Chỉ tiêu về chất lượng 34
Chỉ tiêu về mức độ hài lòng của khách hàng 35
Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới 35
Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận 35

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Các giá trị đạo đức của Công Ty 36
Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan 36

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Vật liệu 38
Năng lượng 38
Nguồn nước 40
Các chính sách phòng chống ô nhiễm 40
Đo kiểm môi trường lao động 44

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Chính sách tuyển dụng 50
Chính sách người lao động 52
Đào tạo và đề bạt 54
An toàn lao động 55
Các hoạt động đối với con em người lao động 55

TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG - ĐỊA PHƯƠNG

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI

09
10
12
14
16
17
18
19
20
22
24
26
28
29
32
34
34
35
35
35
36
36
36
38
38
38
40
40
44
50
50
52
54
55
55
56
58



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH:	Bảo hiểm xã hội	POY:	Sợi nguyên liệu
BHYT:	Bảo hiểm y tế	QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
BKS:	Ban kiểm soát	QĐ-BYT:	Quy định Bộ Y Tế
BTNMT:	Bộ Tài Nguyên Môi Trường	Spinning:	Máy kéo sợi
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên	SSR:	Điện trở
CC:	Củ Chi	STK, CENTURY:	Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ
CTCP:	Công ty cổ phần	SXKD:	Sản xuất kinh doanh
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông	TB:	Trảng Bàng
DTY:	Sợi xơ dài	TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
FDY:	Sợi kéo duỗi hoàn toàn.	TCVS:	Tiêu chuẩn vệ sinh
FTA:	Hiệp định thương mại tự do	TCVSLĐ:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
GTGT:	Giá trị gia tăng	TGD	Tổng Giám Đốc
HĐQT:	Hội đồng quản trị	TNCN:	Thu nhập cá nhân
Inverter:	Máy biến áp	TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
KCN:	Khu công nghiệp	TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
LEAN:	Sản xuất tinh gọn	Winder:	Máy cuốn sợi

TÂM NHÌN & SỨ MẠNG

TÂM NHÌN Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.

SỨ MỆNH Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.

GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI

PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng

ĐỒNG TÂM HIỆP LỰC

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung

LIÊN TỤC CẦU TIẾN

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống

CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY

CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.

CỘT MỐC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2000

Thành lập ngày 01/06/2000

Sản phẩm chính: Draw Textured Yarn (DTY)

Chưa có quy trình sản xuất khép kín mà phải nhập khẩu bán thành phẩm Partially Oriented Yarn (POY) để sản xuất DTY.

Công suất ban đầu: 4.800 tấn sợi DTY/năm

2003

Tăng công suất sản xuất lên gấp đôi so với lúc mới thành lập, tương đương 9.600 tấn sợi DTY/năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2005

Ngày 11/04/2005, Công ty TNHH Sợi Thế Kỳ chính thức được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp STK đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của công ty.

2008

Công ty đầu tư xây dựng thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu bán thành phẩm POY, lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất từ hạt nhựa chip, tạo nên một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển để gia tăng chuỗi giá trị và nâng cao lợi nhuận, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Với sự kiện này, STK chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi microfilament từ polyester chips nhập khẩu.

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14.500 tấn POY/năm & 15.000 tấn DTY/năm

2008

LẦN ĐẦU TIÊN KHÉP KÍN QUY TRÌNH SẢN XUẤT

2005

CỔ PHẦN HÓA - SỰ THAY ĐỔI MANG TÍNH CHIẾN LƯỢC

2003

ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NĂNG LỰC SẢN XUẤT

2000

THÀNH LẬP NHÀ MÁY KÉO SỢI ĐẦU TIÊN TẠI CÙ CHI

2011

Đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY, POY thêm 11.000 tấn/năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29.500 tấn POY/năm và 37.000 tấn DTY & FDY/năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one.

2014

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, STK đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng với tổng vốn đầu tư 34,2 triệu USD.

Huy động vốn thuận lợi, IPO thành công ra công chúng 3 triệu cổ phiếu thu được 75 tỷ đồng để tài trợ cho dự án xây dựng mở rộng nhà máy Trảng Bàng - Giai đoạn 3.

2015

Ngày 30/09/2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại HOSE. Uy tín thương hiệu STK và giá trị Công ty được nâng cao;

Ngày 18/09/2015, Nhà máy mở rộng Trảng Bàng - Giai đoạn 3 chính thức đi vào hoạt động.

Tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy Trảng Bàng 4, nâng tổng công suất của Công ty lên 60.000 tấn DTY và FDY/năm vào cuối năm 2016.

Công ty đã hợp tác với một doanh nghiệp hàng đầu trong ngành nhằm phát triển thành công sản phẩm Sợi tái chế từ hạt nhựa tái chế, bước đầu triển khai thành công chiến lược đa dạng hóa phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Nắm bắt cơ hội ở các thị trường mới nhờ hưởng ưu đãi thuế suất thông qua các Hiệp định Tự Do Thương mại ("FTAs").

2015

NIÊM YẾT TRÊN SỞ GDCK TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE), PHÁT TRIỂN THÀNH CÔNG SẢN PHẨM MỚI SỢI TÁI CHẾ

2014

ĐÓN ĐẦU XU HƯỚNG, NẮM BẮT CƠ HỘI

2011

PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI FDY ỨNG DỤNG HỆ THỐNG QUẢN TRỊ ERP-SAP ALL IN ONE

SƠ ĐỒ THÀNH LẬP

Công ty, Chi nhánh, Công ty Liên doanh & Văn phòng Đại diện

2000

Ngày 01/06/2000
STK được thành lập.

2009

Thành lập chi nhánh STK.
Khởi công xây dựng nhà máy tại chi
nhánh Trảng Bàng Tây Ninh.

2011

Tháng 01/2011 đưa vào
sản xuất Giai đoạn 1 chi nhánh
Trảng Bàng Tây Ninh.

2012

Tháng 06/2012 đưa vào sản xuất Giai đoạn 2
chi nhánh Trảng Bàng Tây Ninh.

2014

Tháng 05/2014 tiếp tục khởi công xây dựng nhà máy mở
rộng tại Trảng Bàng Tây Ninh với chi phí đầu tư 34,2 triệu
USD.

2015

Tháng 9/2015 đưa vào sản xuất Giai đoạn 3 chi
nhánh Trảng Bàng - Tây Ninh.
Đầu tư góp vốn thành lập công ty cổ phần Sợi Dệt
Nhuộm Unitex.

ĐÔI NÉT VỀ UNITEX CORPORATION

- Vốn điều lệ: 80 tỷ đồng
- Ngành nghề kinh doanh:
Sản xuất xơ, sợi và vải thành phẩm nhằm khai
thác cơ hội do TPP mang lại và tận dụng lợi thế
của mạng kinh doanh sợi.

GIẢI THƯỞNG & CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH



2011

- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ Việt Nam do đã có nhiều thành tích trong công tác tổ chức kêu gọi thu hút đầu tư và tham gia xây dựng, phát triển các Khu chế xuất và công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội TP. HCM.

2010

- Giấy khen của Sở Lao động Thương binh Xã hội do có thành tích tốt trong công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động năm 2010.
- Bằng khen của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do có thành tích xuất sắc trong công tác đầu tư, góp phần tích cực xây dựng phát triển kinh tế đất nước năm 2010.

2009

- Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP. HCM do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009.
- Danh hiệu "Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2009" do Bộ Công Thương trao tặng.

2008

- Danh hiệu "Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2008" do Bộ Công Thương trao tặng.
- Bằng khen của Bộ Công thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008.
- Huy chương bảo vệ người tiêu dùng do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam trao tặng năm 2008.
- Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa được bình chọn là doanh nhân tiêu biểu năm 2008 bởi tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.
- Danh hiệu Top Ten ngành hàng năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật bình chọn.
- Danh hiệu Top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam bình chọn.

2007

- Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.
- Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa nhận Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

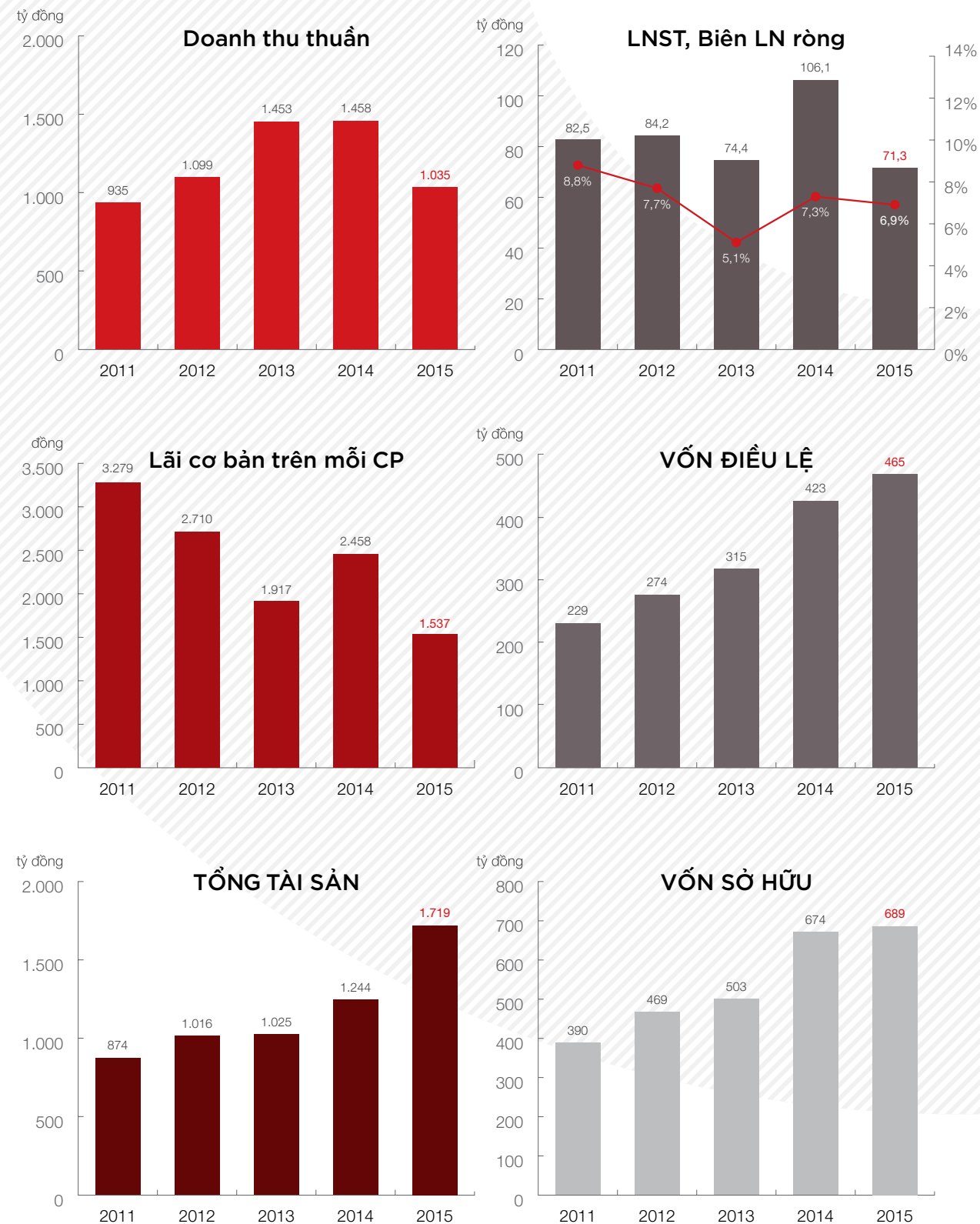
2005

- Bằng khen Ủy ban nhân dân TP. HCM do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2004.
- Giấy khen của Ban Quản lý các khu chế xuất - khu công nghiệp TP. HCM (HEPZA) do có thành tích đóng góp xây dựng và phát triển khu công nghiệp năm 2005.

CHỈ SỐ VỀ QUY MÔ CỦA STK

CHỈ SỐ VỀ QUY MÔ CỦA STK

CHỈ SỐ VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Số lượng cổ phiếu niêm yết: **46.535.835** cổ phiếu.

2. Cơ cấu cổ đông:

Loại hình cổ đông	Số lượng CPSH	Số lượng CP có thể giao dịch	Tỉ lệ %
I. Cổ đông đặc biệt	14.542.203	14.542.203	31,25%
1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	14.407.712	14.407.712	30,96%
2. Ban Kiểm soát	103.004	103.004	0,22%
3. Kế toán trưởng	31.487	31.487	0,07%
4. Người được ủy quyền CBTT			0,00%
II. Cổ phiếu quỹ			0,00%
III. Cổ đông khác	31.993.632	31.993.632	68,75%
1. Trong nước	24.648.061	24.648.061	52,97%
1.1 Cá nhân	13.982.107	13.982.107	30,05%
1.2 Tổ chức	10.665.954	10.665.954	22,92%
- Trong đó Nhà nước			0,00%
2. Nước ngoài	7.345.571	7.345.571	15,78%
2.1 Cá nhân	89.805	89.805	0,19%
2.2 Tổ chức	7.255.766	7.255.766	15,59%
Tổng cộng	46.535.835	46.535.835	100,00%

3. Danh sách cổ đông lớn (tính đến 26/02/2016):

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt	Tổ chức	VN	9.381.534	20,16
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	VN	6.469.560	13,09
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	VN	3.969.076	8,53
Đặng Hướng Cường	Cá nhân	VN	3.969.076	8,53
Vietnam Holding Limited	Tổ chức	Cayman Islands	3.545.655	7,62
Tổng cộng			46.535.835	100,00%

THÔNG TIN VỀ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Lĩnh vực kinh doanh

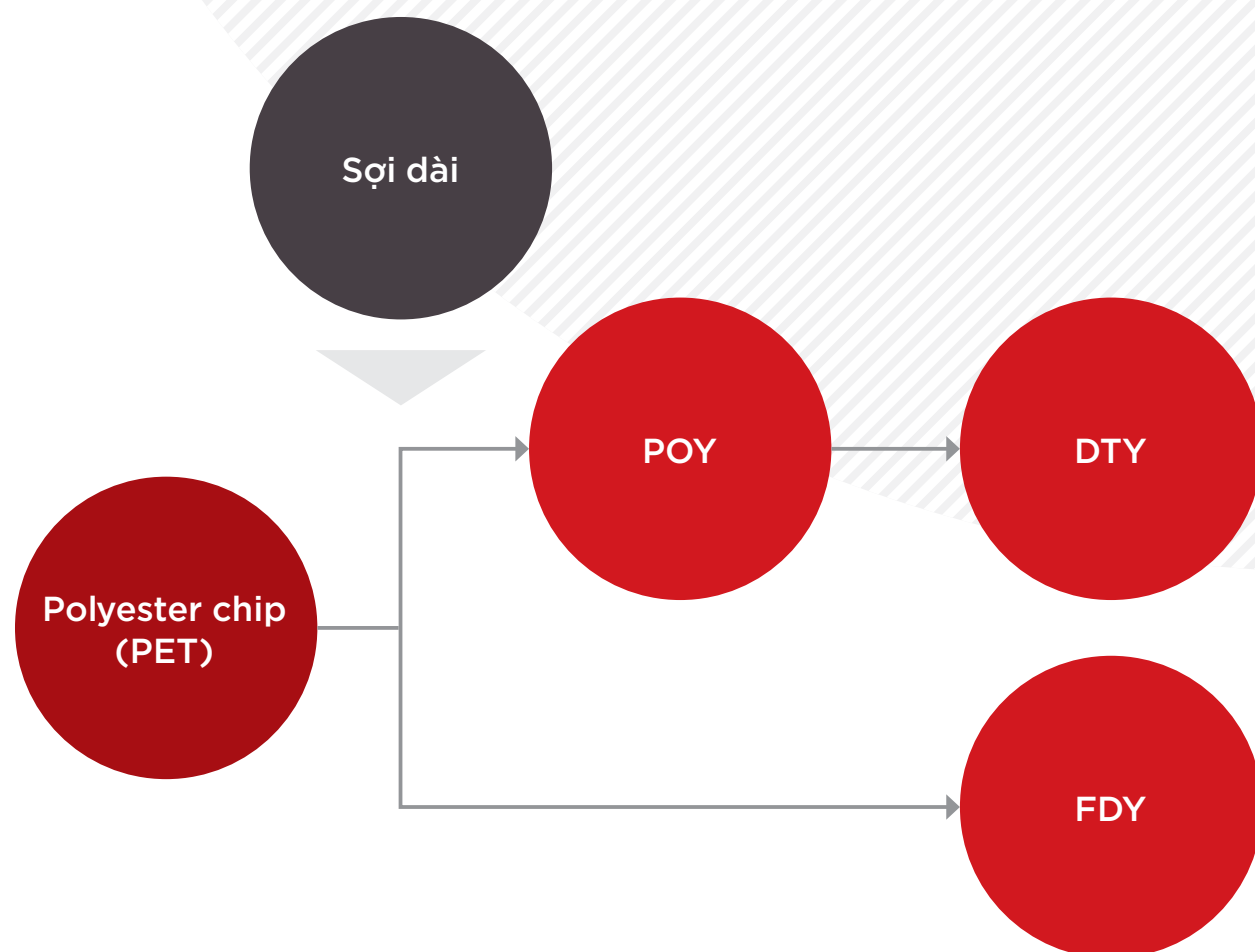
STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY.

Cơ sở sản xuất

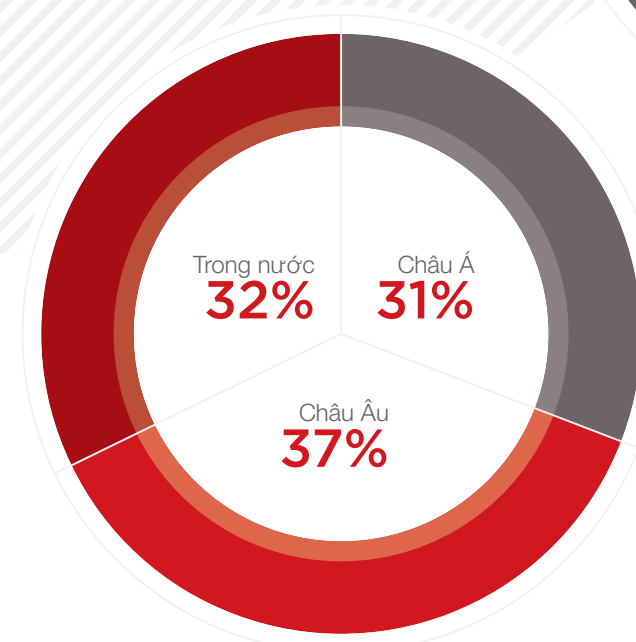
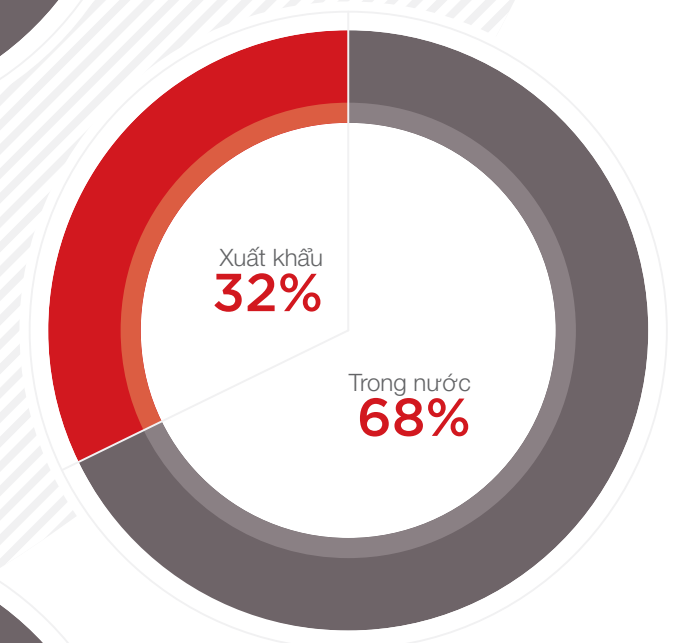
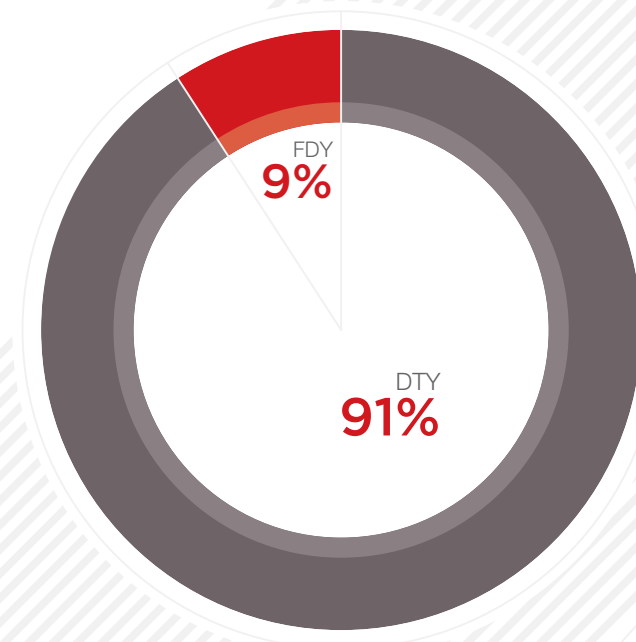
Công ty có 2 nhà máy ở Củ Chi và Trảng Bàng với tổng công suất là 52,000 tấn sợi DTY và FDY.

Công suất (tấn)	3/2015	7/2015	12/2015
Củ Chi	16.000		
TB1	11.000		
TB2	10.000		
TB3		7.500	7.500
TB4			
Tổng cộng	37.000	44.500	52.000

Quy trình sản xuất sợi



ĐỊA BÀN KINH DOANH





BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

NHIỆM KỲ 2013 - 2018



ÔNG ĐẶNG TRIỆU HÒA

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 47 tuổi

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung. Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

BÀ CAO THỊ QUẾ ANH

Thành viên Hội đồng Quản trị | 50 tuổi

Bà Cao Thị Quế Anh tham gia HĐQT Sợi Thế Kỷ từ ngày 12/01/2015. Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.



ÔNG ĐẶNG HƯỚNG CƯỜNG

Thành viên Hội đồng Quản trị | 40 tuổi

Ông Đặng Hướng Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.



ÔNG THÁI TUẤN CHÍ

Thành viên Hội đồng Quản trị | 53 tuổi

Ông Thái Tuấn Chí tham gia làm thành viên HĐQT của STK từ khi Công ty chuyển đổi hình thức thành công ty cổ phần vào năm 2005. Ông Thái Tuấn Chí cũng là người sáng lập, đồng thời đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn.

Ông Thái Tuấn Chí là một trong những doanh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh, đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích 5 năm liên đạt danh hiệu Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu từ 2004 - 2008, Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2006.



BÀ ĐẶNG MỸ LINH

Thành viên Hội đồng Quản trị | 44 tuổi

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.



ÔNG LEE CHIEN KUAN

Thành viên Hội đồng Quản trị | 54 tuổi

Ông Lee Chien Kuan tham gia HĐQT của STK từ năm 2008. Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc, Ông Lee Chien Kuan đã có những đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.



BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG ĐẶNG TRIỆU HÒA

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Năm sinh: 1969

Trình độ học vấn: Quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 06/2000 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.
- 1995 - 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á.
- 1991 - 1995: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú.



ÔNG LUYEN KUN

Giám đốc Sản xuất và Công nghệ | Năm sinh: 1952

Trình độ học vấn: Chuyên gia lĩnh vực sản xuất

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 11/2012 - nay: Giám đốc Sản xuất và Công nghệ, STK.
- 10/2010 - 03/2012: Phó Tổng Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.
- 02/2005 - 03/2009: Phó Tổng Giám đốc, Hangzhou Xiangsheng Textile Limited Company, Trung Quốc.
- 11/2002 - 01/2004: Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.
- 03/2000 - 10/2002: Giám đốc Sản xuất, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.
- 04/1999 - 02/2000: Trợ lý cấp cao, Tuntex Distinct Corporation, Tuntex Group, Đài Loan.



BÀ NGUYỄN PHƯƠNG CHI

Giám đốc bộ phận Phát triển Chiến lược | Năm sinh: 1972

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 01/2015 - nay: Giám đốc Bộ phận Phát triển Chiến lược, STK
- 03/2008 - 12/2014: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.
- 04/2005 - 02/2008: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.
- 10/2004 - 02/2005: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát Triển Dự án Mê Kông ("MPDF").
- 10/2002 - 10/2004: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
- 03/1997 - 03/2000: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà Nội.



ÔNG PHAN NHƯ BÍCH

Phó Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng | Năm sinh: 1970

Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 11/2010: Kế toán trưởng, STK.
- 03/2004 - 03/2010: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương Mại Thành Công.
- 1997 - 03/2004: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.



ÔNG BUI TƯỜNG HIỂN

Phó Giám đốc Tổng Quản lý 2 kiêm Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ | Năm sinh: 1976

Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 01/2010 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ, STK.
- 07/2009 - 12/2009: Trợ lý Tổng giám đốc về Tài chính, STK.
- 05/2008 - 06/2009: Trợ lý Giám đốc Tài chính, RKW Group.
- 05/2007 - 04/2008: Trưởng phòng Môi giới, Công ty CP Chứng khoán Đại Việt.
- 1999 - 04/2007: Kế toán trưởng, Công ty TNHH Phước Thọ.
- 1998: Kế toán tiền lương, Công ty XNK Thêu may Giầy An Phước.
- 1997: Kế toán viên, Tổng công ty Xây Dựng Sài Gòn.

BAN KIỂM SOÁT



ÔNG **NGUYỄN TỰ LỰC**

Trưởng Ban kiểm soát | Năm sinh: 1952

Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 01/2015 - nay: Kế toán trưởng, Công ty TNHH Mai Hoàng Vũ
- 2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát, STK
- 2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc, STK
- 2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK
- 1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công ty XNK Giày dép Nam Á
- 1979 - 1984: Kế toán tổng hợp Công ty Khách sạn TP. HCM, Kế toán trưởng Khách sạn Sài Gòn



ÔNG **LÊ ANH TUẤN**

Thành viên Ban kiểm soát | Năm sinh: 1951

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 2013 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát, STK
- 1999 - 2012: Phó Ban Quản lý các KCX-KCN TP. HCM (HEPZA)
- 1998 - 1999: Chuyên viên, Ban tổ chức thành ủy TP. HCM



BÀ **NGUYỄN THỊ NGỌC LINH**

Thành viên Ban kiểm soát | Năm sinh: 1976

Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng. Sau đại học, Chuyên ngành Tài chính công, Trường Fulbright - John F. Kennedy School of Government thuộc Đại học Havard (Hoa Kỳ).

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 2007 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát, STK
- 2006 - 2014: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Incomfish, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè...
- 2004 - 2014: Giám đốc Dịch vụ Khách hàng Tổ chức kiểm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

[DỆT NÊN HIỆN TẠI | NỐI CHỈ CHO TƯƠNG LAI]

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2015

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ thực hiện Báo cáo Phát triển bền vững. Để tránh sự trùng lặp thông tin, Báo cáo Phát triển bền vững của Sợi Thế Kỷ được xây dựng trên cơ sở tích hợp với Báo cáo thường niên. Các nội dung được chú trọng chất lượng thông tin, truyền tải ngắn gọn đến các cổ đông và nhà đầu tư.

Báo cáo Phát triển bền vững 2015 của Sợi Thế Kỷ được lập dựa trên hướng dẫn tiêu chuẩn GRI-G4.

Kỳ báo cáo:

Báo cáo này được lập cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015 (cùng niên độ Báo cáo thường niên năm 2015).

Chu kỳ báo cáo:

Được lập theo định kỳ hàng năm.

Địa chỉ liên hệ nếu có câu hỏi:

Địa chỉ liên hệ: **Số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.**

Email: ir@century.vn

Điện thoại: **(+84.66) 389 9537** (máy lẻ: 113)

Phạm vi và ranh giới của báo cáo:

Báo cáo được lập tại Việt Nam, lĩnh vực ngành sợi, đối với hoạt động của CTCP Sợi Thế Kỷ.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO

Nội dung của báo cáo phát triển bền vững được xác định dựa trên mối quan tâm của các bên có liên quan và bối cảnh kinh doanh của doanh nghiệp.

Bối cảnh kinh doanh

Thị trường:

Năm 2015 là một năm đầy những cơ hội và thách thức đối với ngành sợi Việt Nam nói chung và STK nói riêng. STK luôn chủ động trong việc đón bắt các cơ hội tăng trưởng của dệt may toàn cầu và của Việt Nam trong trung hạn và dài hạn:

- Dệt may toàn cầu tăng trưởng ổn định 3%/năm.
- Xu hướng chuyển dịch sản xuất từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển.
- Cơ hội được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương mà Việt Nam ký kết với các thị trường lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Mỹ.
- Polyester filament có tốc độ tăng trưởng cao nhất 8,6%/năm.
- Sợi dài polyester có xu hướng thay thế cho sợi xơ ngắn polyester và sợi cotton.
- ...

Bên cạnh những cơ hội, chúng ta vẫn còn nhiều rủi ro, thách thức phải đối mặt. Một loạt những yếu tố tiêu cực đã ảnh hưởng đến các doanh nghiệp sợi Việt Nam trong năm 2015:

- Thứ nhất, do triển vọng tăng trưởng kinh tế không mấy sáng sủa ở các thị trường lớn như Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc nên nhu cầu về hàng hóa sút giảm kéo theo sự giảm giá dầu thô cũng như các mặt hàng sợi.
- Nhiều nhà máy dệt-nhuộm hoàn tất tại Trung Quốc - quốc gia tiêu thụ trên 70% sản lượng sợi polyester filament - buộc phải đóng cửa do không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã khiến cho nhu cầu về sợi biến động mạnh. Để giải phóng hàng tồn kho, các doanh nghiệp sản xuất sợi của Trung Quốc đã bán phá giá trên thị trường quốc tế và Việt Nam làm giá sợi giảm mạnh hơn nữa.
- Thứ ba, việc Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ cũng đã gây nên làn sóng phá giá tiền tệ của nhiều quốc gia khác trong đó có Việt Nam và gây tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp có các khoản vay ngoại tệ.
- Thứ tư, Thổ Nhĩ Kỳ điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng sợi dún polyester (DTY) của Việt Nam. Điều này đã ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của các khách hàng Thổ Nhĩ Kỳ do họ e ngại bị áp thuế chống bán phá giá tạm thời.

Môi trường pháp lý:

Trước một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã và sẽ gia nhập như: hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại Việt Nam-EU, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu, ngành dệt may Việt Nam đã trở thành tâm điểm chú ý cho các nhà đầu tư quốc tế. Thời gian qua, để đón đầu các FTA, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đầu tư hàng loạt khu công nghiệp và triển khai các dự án đầu tư quy mô lớn trong lĩnh vực dệt may. Trước sự phát triển quá nóng của ngành dệt may, Chính phủ Việt Nam đã yêu cầu các doanh nghiệp phải tuân thủ chặt chẽ các quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời quan tâm, chú ý đến các vấn đề về an toàn lao động và quyền lợi của người lao động. Bên cạnh đó, khi xuất khẩu sản phẩm sang các nước khác, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và ngành dệt may nói riêng phải luôn đối mặt với những rủi ro kiện chống bán phá giá từ các nước nhập khẩu. Vấn đề này đòi hỏi các doanh nghiệp dệt may phải luôn chủ động để đề phòng và đối phó với các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước nhập khẩu.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi, chịu sự chi phối của các quy định pháp luật Việt Nam và các hiệp định tự do thương mại, STK cam kết thực hiện:

- Tuân thủ các quy trình, quy định về bảo vệ môi trường, sử dụng các nguyên vật liệu thân thiện với môi trường.
- Đảm bảo các quyền lợi về lương, thưởng của người lao động. Tuân thủ các quy định về việc đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người lao động, duy trì tốt khả năng làm việc lâu dài của người lao động.
- Thiết lập chính sách cạnh tranh lành mạnh. Chủ động trong việc phối hợp với hiệp hội ngành và các doanh nghiệp cùng ngành trong việc đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá.

Tham vấn các bên liên quan



Các bên liên quan	Cơ chế tiếp nhận ý kiến từ các bên có liên quan	Nội dung tham vấn và phản hồi mong đợi từ các bên có liên quan
Cổ đông	- Cuộc họp ĐHCĐ. - Các cuộc gặp gỡ nhà đầu tư. - Các báo cáo định kỳ của Công ty. - Công bố thông tin.	- Minh bạch thông tin. - Hệ thống quản trị doanh nghiệp tốt. - Hiệu quả hoạt động SXKD, tài chính.
Khách hàng	- Cuộc họp hàng tháng/quý với khách hàng. - Khảo sát sự thỏa mãn khách hàng. - Các hồ sơ báo cáo với khách hàng.	- Công ty hoạt động bền vững - an toàn. - Chất lượng sản phẩm- dịch vụ. - Giá cả. - Các điều khoản hợp đồng. - Dịch vụ khách hàng. - Công nghệ, năng lực hoạt động. - Sự chuyên nghiệp trong dịch vụ cung ứng.
Người lao động	- Các cuộc họp giao ban. - Các chương trình kêu gọi sự tham gia của các nhân viên (chương trình Tôn Chỉ...). - Hội nghị Công Đoàn.	- Môi trường làm việc. - Lương thưởng và phúc lợi. - Đào tạo. - Sự lãnh đạo và đội ngũ kế thừa.
Đối thủ cạnh tranh	- Khảo sát nghiên cứu thị trường độc lập của đơn vị. - Các báo cáo ngành.	- Cạnh tranh công bằng, minh bạch.
Nhà cung ứng	- Các cuộc gặp mặt trao đổi thông tin, kế hoạch mua hàng. - Đến trực tiếp nhà máy của nhà cung ứng.	- Uy tín, cộng tác dài lâu.

Nhà nước	- Các báo cáo cho cơ quan nhà nước. - Các cuộc họp với cơ quan nhà nước - Thanh tra nhà nước. - Đạt được các chứng chỉ cần thiết để đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định.	- Tuân thủ pháp luật. - Các chứng chỉ, giấy phép theo quy định. - Hỗ trợ phát triển. - Cộng đồng.
Ngân hàng đối tác	- Hợp đồng. - Email. - Các cuộc gặp mặt, trao đổi thông tin.	- Minh bạch trong hệ thống quản trị doanh nghiệp. - Hệ thống quản lý tài chính chuyên nghiệp.
Cộng đồng địa phương	- Thu thập thông tin từ các cơ quan đoàn thể tại địa phương thông qua các hoạt động xã hội và cộng đồng.	- Có trách nhiệm, chia sẻ, chung tay phát triển cộng đồng.
Hiệp hội ngành (VCOSA)	- Email. - Các cuộc gặp mặt, trao đổi thông tin.	- Trở thành thành viên có đóng góp tích cực trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng phát triển ngành.

Các chủ đề của báo cáo phát triển bền vững:



Đảm bảo báo cáo bởi bên thứ ba:

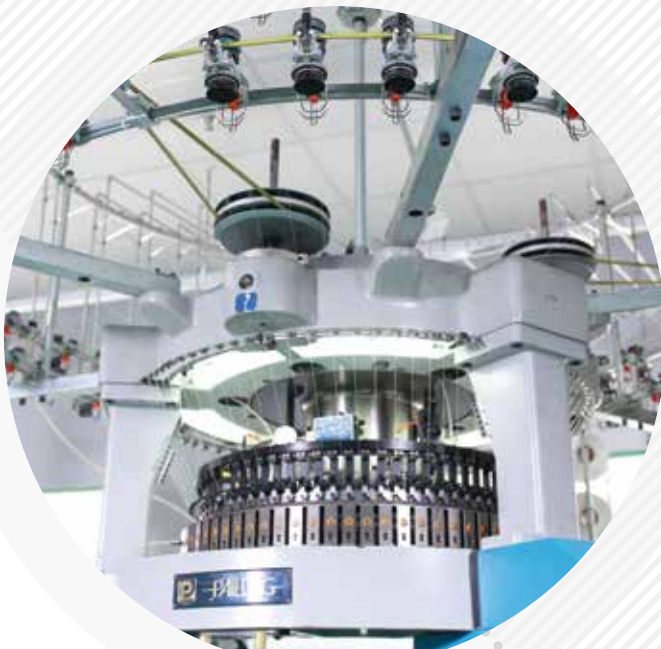
STK tuân thủ nguyên tắc trung thực, chính xác và minh bạch khi công bố các số liệu trong báo cáo. Ngoài ra một số dữ liệu về hoạt động của STK sau còn có sự đảm bảo của bên thứ ba nhằm đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và tính toàn vẹn của dữ liệu:

- Thông tin về Xử lý chất thải được xác nhận bởi các Công ty dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.
- Thông tin về tiết kiệm năng lượng được kiểm toán bởi Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng TP. HCM.
- Thông tin về Kết quả đo kiểm tra môi trường lao động bởi Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động.
- Thông tin về Kết quả đo kiểm Môi trường bởi Trung tâm Nghiên Cứu Dịch Vụ Công Nghệ và Môi Trường.
- Thông tin tài chính được kiểm toán bởi Ernst & Young.

NỘI DUNG BÁO CÁO

I. TRỞ THÀNH DOANH NGHIỆP TOÀN CẦU ĐỨNG HÀNG ĐẦU TRONG NGÀNH SỢI DỆT VÀ NGÀNH NGHỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH CỐT LỖI

Với mục tiêu cung cấp sản phẩm chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, dịch vụ khách hàng vượt trội, STK áp dụng các giải pháp sau:



ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN ĐẠI

- Máy Oerlikon Barmag.
- SAP Business All-in-One.
- Hệ thống điều khiển trung tâm POC (Plant Operation Center).

ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ LÀNH NGHỀ, TẬN TỤY VỚI CÔNG VIỆC

- Tiêu chuẩn tuyển dụng cao.
- Liên tục đào tạo.



ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC QUẢN TRỊ HIỆN ĐẠI

- ISO 9001 - 2008: Đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng qui trình đã thiết lập và chuẩn mực của ngành.
- 5S: Giúp tạo dựng môi trường làm việc an toàn, thuận tiện, sạch sẽ, ngăn nắp và loại bỏ những thứ không cần thiết nhằm gia tăng hiệu quả công việc, giảm thời gian lãng phí, là nền tảng cơ bản để có thể thực hiện những phương thức khác ở mức cao hơn là Kaizen và LEAN (sản xuất tinh gọn)
- Kaizen: Liên tục cải tiến qui trình hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công việc và chất lượng sản phẩm.
- Sản xuất tinh gọn: Là phương pháp cải tiến có hệ thống, liên tục tập trung vào việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất, giúp tối ưu hóa nguồn lực, rút ngắn chu kỳ sản xuất đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và khắt khe của khách hàng.

Dựa vào tình hình thị trường, hàng năm, STK đặt ra các chỉ tiêu cụ thể cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Hệ số sử dụng công suất trên 90%;
- Các chỉ tiêu về chất lượng: tỷ lệ hàng chất lượng A, B, C⁽¹⁾ tỷ lệ sợi phế;
- Các chỉ tiêu về mức độ hài lòng của khách hàng;
- Các mục tiêu về phát triển sản phẩm mới;
- Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận.

Trên thực tế, việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cho năm 2015 của STK như sau:

Công suất thực tế

	2011	2012	2013	2014	2015
Năng lực sản xuất (tấn/năm)	26.000	37.000	37.000	37.000	40.200
Số ngày hoạt động thực tế	299,30	288,35	328,50	345,74	313,04
Năng suất khai thác (%)	82%	79%	90%	94%	85.77%
Sản lượng sản xuất thực tế (tấn)	17.833	23.080	30.375	32.442	34.783
Sản lượng bán ra (tấn)	16.900	22.930	31.525	33.053	26.885

Chỉ tiêu chất lượng

BỘ PHẬN	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2015	Tăng/Giảm +/-
POY	Tỷ lệ hàng đầy cổ AF	%	95,60%	96,37%	0,77%
	Tỷ lệ POY thứ cấp	%	1,10%	0,96%	-0,14%
DTY	Tỷ lệ hàng AA	%	88,39%	90,67%	2,28%
	Tỷ lệ DTY thứ cấp	%	0,71%	0,71%	0,00%
FDY	Tỷ lệ hàng đầy cổ AA	%	94,52%	95,00%	0,48%
	Tỷ lệ FDY thứ cấp	%	1,81%	1,60%	-0,21%

¹ Hàng A là mặt hàng đạt tiêu chí kỹ thuật của khách hàng và đạt trọng lượng chuẩn (đều cổ) theo yêu cầu của khách hàng. Hàng B là mặt hàng đạt tiêu chí kỹ thuật của khách hàng nhưng không đạt trọng lượng chuẩn. Hàng C là hàng không đạt tiêu chí kỹ thuật của khách hàng

Chỉ tiêu sản xuất trong năm 2016

Năm 2016, Công ty đã đặt ra chỉ tiêu sản xuất như sau:

Hạng mục	POY	DTY	FDY
Tỷ lệ hàng A	≥99,12%	≥98,6%	≥99%
Tỷ lệ hàng AF	≥ 96,42%		≥ 95,5%
Tỷ lệ hàng AAA + AA		≥91%	
Tỷ lệ sợi thứ cấp	≤0,95%	≤0,68%	≤1,5%

Để đạt được các chỉ tiêu chất lượng trên, trong năm 2016 Công ty sẽ tiến hành kiểm soát chặt chẽ qui trình sản xuất, điều kiện sản xuất, thao tác tác nghiệp, bố trí nhân sự hợp lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm trên từng máy, các vấn đề về bảo dưỡng và vệ sinh máy móc.

Các chỉ tiêu về mức độ hài lòng của khách hàng

Năm 2015, STK đã ban hành Quy trình giải quyết khiếu nại khách hàng nhằm kiểm soát số lượng, chất lượng của hàng hóa cũng như làm hài lòng khách hàng. Khiếu nại khách hàng bao gồm các khiếu nại về dịch vụ bán hàng, dịch vụ giao hàng của kho, chất lượng sản phẩm sợi, đóng gói làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty. Thời gian giải quyết 1 quy trình tối đa là 30 ngày kể từ khi tiếp nhận khiếu nại của khách hàng.

Thống kê số liệu năm 2015, tỷ lệ khiếu nại từ khách hàng mà STK nhận được là 3,56% trên tổng số lượng đơn hàng. Khi nhận được khiếu nại, Công ty đã chủ động liên hệ lại hoặc trực tiếp đến công ty của khách hàng để lấy mẫu thử, phân tích nguyên nhân và đưa ra hướng giải quyết cho khách hàng. Trong những trường hợp khách hàng cần gấp sợi để đảm bảo tiến độ đơn hàng mà STK vẫn chưa xác định được nguyên nhân lỗi từ phía nào, Công ty vẫn linh hoạt đổi lô hàng khác cho khách rồi sẽ xác định nguyên nhân sau. Với những nỗ lực vì sự hài lòng của khách hàng, hầu hết mọi khách hàng đều hài lòng trước những biện pháp xử lý khiếu nại của STK và tiếp tục đồng hành, trở thành khách hàng thân thiết của Công ty.

Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới

- Phát triển và nghiên cứu sản phẩm mới (R&D): sợi tái chế, sợi chống cháy, sợi chống tia UV, sợi rỗng;
- Hướng tới phát triển chiều dọc, mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược tạo thành chuỗi cung ứng từ Sợi cho đến Vải và may mặc, nâng cao thêm giá trị gia tăng cho Công ty.

Chỉ tiêu sản xuất trong năm 2016

Năm 2016, Công ty đã đặt ra chỉ tiêu sản xuất như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	So sánh Thực hiện/Kế hoạch	
(a)	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)	(4) = (2)/(1)
Sản lượng sợi DTY, FDY tiêu thụ (Kg)	40.939	26.885	-14.054	66%
Doanh thu thuần về bán hàng	1.695	1.035	-660	61%
Lợi nhuận sau thuế	116	71,3	-44,7	61%

II. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Nhằm quản lý và kiểm soát doanh nghiệp để đạt được các mục tiêu kinh tế và nâng cao sự tin cậy của nhà đầu tư, STK rất chú trọng tới việc xây dựng các chính sách, qui tắc xác định quyền, nghĩa vụ cũng như qui trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan, qui trình ra quyết định của doanh nghiệp.

Bên cạnh việc xây dựng và ban hành Điều lệ Công ty, Qui Chế Quản Trị, Qui Chế Công Bố Thông Tin, Qui Chế Tài chính Công ty còn ban hành bộ qui tắc ứng xử với các bên có liên quan.

Các giá trị đạo đức của Công ty

Các thành viên STK cam kết sẽ:

- Tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- Tuân thủ những quy định, quy chế theo Điều lệ Công ty, các Nguyên tắc quản trị và các quy định khác mà Công ty đã ban hành.
- Đề cao tính bảo mật thông tin, quản lý và sử dụng các nguồn lực hiệu quả, có ý thức bảo vệ tài sản Công ty.
- Hành động vì lợi ích tối ưu của Công ty và hạn chế tối đa mâu thuẫn quyền lợi với Công ty.
- Có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động.
- Cạnh tranh công bằng, lành mạnh, đảm bảo các thông tin được cung cấp chính xác, kịp thời, tránh gây thiệt hại đến quyền lợi và lợi ích của các bên liên quan.
- Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.
- Xem người lao động là tài sản quý giá, luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan

Nguyên tắc đối xử với Cổ đông:

Cổ đông là bên liên quan quan trọng của Công ty. Chính vì thế mối quan hệ giữa STK và cổ đông được đặc biệt chú trọng. STK luôn gắn kết lợi ích của cổ đông với sự phát triển bền vững của Công ty. STK cam kết:

- Đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu, ngăn chặn những xung đột lợi ích, đảm bảo cho cổ đông một kênh đầu tư an toàn, chính sách cổ tức hấp dẫn, sinh lợi bền vững.
- Cung cấp cho cổ đông các kênh thông tin đa dạng, hiệu quả. STK luôn đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin như minh bạch, chính xác, kịp thời và rõ ràng.
- Đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cổ đông.
- Đảm bảo việc bảo mật thông tin của nhà đầu tư, cổ đông trừ trường hợp được sự cho phép của người có liên quan hoặc yêu cầu của cơ quan luật pháp.

Nguyên tắc đối xử với Khách hàng:

Mọi hoạt động của Công ty đều hướng đến việc xây dựng niềm tin với khách hàng, đặt uy tín và chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, không ngừng vun đắp mối quan hệ với khách hàng bằng những hành động cụ thể như chính sách hậu mãi, chăm sóc khách hàng phù hợp với chuẩn mực chung hai bên đã thỏa thuận.

- Công ty cam kết đối xử công bằng, chính trực với tất cả khách hàng, luôn trân trọng khách hàng, xây dựng mối quan hệ trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.
- Hướng tới mục tiêu xây dựng và duy trì sự hài lòng của khách hàng ở mức cao, thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng thông qua việc tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt với mức giá cạnh tranh, giao hàng đúng hạn và đúng số lượng, dịch vụ hậu mãi tốt.
- Liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, tạo điều kiện tối ưu cho sự lựa chọn của khách hàng.
- Bảo vệ thông tin khách hàng.

Nguyên tắc đối xử với Người lao động:

Trên cơ sở hệ giá trị của STK “Cùng nhau phát triển: Gắn kết sự phát triển của STK với cộng đồng và mỗi người trong STK”, STK luôn xem người lao động là tài sản quý giá. Công ty luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc đến nhân viên, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

- Công ty xây dựng chính sách lương thưởng và phúc lợi cạnh tranh, cam kết thực hiện đầy đủ các lợi ích và quyền lợi chính đáng cho người lao động theo đúng nội dung “Thỏa ước lao động tập thể” đã được ký kết, thực hiện đúng quy định của Luật lao động và các quy định khác của Nhà nước.
- Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.
- Công ty cam kết không phân biệt đối xử với người lao động.
- Công ty cam kết đảm bảo cho người lao động làm việc trong môi trường an toàn, được chăm lo sức khỏe và được hưởng các chế độ theo đúng quy định. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo, tạo điều kiện thăng tiến cho nhân viên.
- Công ty thực hiện đánh giá kết quả công việc, khuyến khích nhân viên phản hồi, chia sẻ nguyện vọng và ý kiến để đóng góp cho sự phát triển của công ty.

Nguyên tắc ứng xử đối với Nhà cung ứng:

- Công ty cam kết đối xử công bằng với tất cả các nhà cung ứng, hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tránh những xung đột lợi ích thực sự hoặc tiềm ẩn với các nhà cung cấp.
- Công ty luôn tuân thủ các quy định về đấu thầu, đàm phán, ký hợp đồng.
- Công ty cam kết không tiết lộ những thông tin bí mật của nhà cung ứng cho đối thủ cạnh tranh của nhà cung ứng.

Nguyên tắc đối xử với Đối thủ cạnh tranh:

STK luôn hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Công ty trong ngành, xác định mục tiêu cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh sau:

- Cạnh tranh công bằng, minh bạch, hợp pháp: không đưa ra những nhận xét về sản phẩm hay dịch vụ của đối thủ cạnh tranh một cách không chính xác hay không trung thực, không tham gia vào các hoạt động nhằm phá hoại đối thủ cạnh tranh.
- Công ty cam kết chỉ sử dụng những phương tiện hợp pháp để lấy thông tin mang tính cạnh tranh, tuyệt đối không sử dụng những cách thức không phù hợp hoặc trái giá trị đạo đức.

Nguyên tắc ứng xử với các Cơ quan Nhà nước:

STK luôn hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Công ty trong ngành, xác định mục tiêu cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh sau:

- Công ty cam kết tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- Công ty không thực hiện những hành vi tiêu cực để đạt được những ưu đãi, lợi ích đặc biệt từ chính quyền, cơ quan nhà nước.
- Công ty đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thuế và đóng góp ngân sách cho địa phương theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc ứng xử với Truyền thông:

- Danh tiếng, uy tín của Công ty là tài sản quan trọng mà tất cả mọi nhân viên đều có nghĩa vụ phải giữ gìn và phát huy.
- Chúng ta làm việc với truyền thông để hỗ trợ họ hiểu về doanh nghiệp và đảm bảo rằng mọi thông tin chúng ta cung cấp là minh bạch, chính xác, không sai lệch.
- Bộ phận Quan hệ cổ đông (IR) chịu trách nhiệm phản hồi, cung cấp thông tin trên các phương tiện truyền thông. Các bộ phận khác không được tự ý tiếp xúc, trả lời các vấn đề liên quan đến Công ty.

Ngăn ngừa xung đột lợi ích với các bên liên quan

Các Thành Viên HĐQT, Thành Viên BKS, Tổng Giám Đốc Điều Hành và cán bộ quản lý khác (“Người Quản Lý”) của Công ty tuân thủ các qui định tại Điều 33 của Điều lệ Công ty về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.

Nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và các bên có liên quan, STK luôn tuân thủ các qui định của pháp luật, điều lệ, qui chế quản trị và qui chế công bố thông tin.

(Chi tiết về các kết quả hoạt động quản trị doanh nghiệp của STK năm 2015, vui lòng tham khảo báo cáo thường niên 2015 bản đầy đủ được đăng tại website Công ty).

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của STK. Công ty luôn tuân thủ thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể là: Luật môi trường 55/2014/QH13, ban hành ngày 23/6/2014, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT Quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định khác về bảo vệ môi trường. Công ty có cam kết bảo vệ môi trường (đối với Cũ Chì) và báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với Trảng Bàng) được các cơ quan chức năng phê duyệt. Công ty đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho các dự án nhà máy sản xuất tại Trảng Bàng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện 5S với mục tiêu duy trì xanh-sạch-đẹp trong toàn công ty. Để đảm bảo cho mọi hoạt động của Công ty được thực hiện theo đúng pháp luật, Công ty đã bố trí 1 chuyên viên chuyên phụ trách về môi trường đảm nhiệm việc theo dõi thường xuyên để kịp thời điều chỉnh nếu xảy ra sai phạm.

Trong sản xuất, Công ty cũng phát động chương trình “Sản xuất Green” với mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nước thải, chất thải độc hại, sử dụng nguyên liệu tái chế, tiết giảm tiêu hao tài nguyên môi trường, giảm thiểu các ảnh hưởng môi trường từ hoạt động sản xuất.

1. Vật liệu

Hiện nay, khoảng 90% nguyên liệu đầu vào (hạt nhựa PET chip, dầu chuốt sợi, dầu tẩm sợi) và linh phụ kiện của Sợi Thế Kỷ được nhập khẩu từ các nhà cung cấp lớn đến từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Đức, và một phần nhỏ còn lại được nhập từ Trung Quốc và Việt Nam (chủ yếu là ống giấy và thùng carton). Chất lượng của nguyên vật liệu luôn là một trong những yêu cầu hàng đầu của Công ty.

STT	Chủng loại Nguyên vật liệu	Quốc gia nhập khẩu
1	Polyester Chip	Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Trung Quốc
2	Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức
3	Ống giấy	Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan
4	Thùng Carton	Việt Nam
5	Linh phụ kiện	Đức, Đài Loan, Thụy Sĩ, Trung Quốc

Với 3 mục tiêu chính được đặt ra: (1) tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, (2) sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả, (3) sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, trong năm 2015 bộ phận thu mua đã rất tích cực trong việc thực hiện các quy định nghiêm ngặt về lựa chọn nhà cung ứng, mở rộng mạng lưới nhà cung cấp, tìm kiếm sản phẩm thay thế, đàm phán hợp đồng mua hàng... để tiết kiệm chi phí, đảm bảo chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, thông qua đó đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm thiểu tỷ lệ sợi phế.

Do các loại nguyên vật liệu chính như hạt nhựa PET chip (một chế phẩm của dầu và khí đốt thiên nhiên), dầu chuốt sợi, dầu tẩm sợi (có gốc cellulose) là những nguyên vật liệu thân thiện với môi trường nên việc sử dụng các nguyên liệu này trong quá trình sản xuất không tạo ra ô nhiễm môi trường. Các nhà cung ứng các vật liệu chính như Tainan, Kolon, Indorama, Schiller & Schneider, Matsumoto, Takemoto Oil & Fat Company Ltd. mà STK lựa chọn là các công ty quốc tế hàng đầu luôn đảm bảo tuân thủ các qui định về bảo vệ môi trường.

Nhằm sử dụng nguyên vật liệu tiết kiệm và hiệu quả, STK luôn đặt ra các định mức sử dụng nguyên vật liệu và chỉ tiêu hạ tỷ lệ sợi phế. Sợi phế được Công ty bán cho Công ty TNHH Tây Thái Bình Dương và một cá nhân khác. Số lượng sợi phế này sẽ được nấu lại thành keo rồi xuất đi Trung Quốc.

Ngoài ra, Công ty thực hiện đóng thuế môi trường 900 đồng/kg dầu nhập khẩu, phuy đựng dầu sau khi sử dụng xong sẽ được Công ty bán cho nhà thầu với điều kiện phải có giấy xử lý chất thải nguy hại.

Với mục tiêu luôn tìm nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành chạy thử nghiệm sợi tái chế từ hạt nhựa Recycled PET Chip (hạt nhựa tái chế từ các chai nhựa polyester), kết quả thu được rất khả quan. Theo kế hoạch năm 2016, Công ty sẽ tiến hành sản xuất sợi tái chế với công suất ban đầu dự kiến hơn 1800 tấn/năm.

2. Năng lượng

Tiết kiệm năng lượng là một trong những vấn đề được quan tâm tại STK. Công ty đã chủ động hợp tác với Trung tâm Tiết kiệm Năng Lượng TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán năng lượng thông qua khảo sát chẩn đoán, thu thập số liệu nhằm tìm ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng khả thi tại các đơn vị trực thuộc, thông qua đó xây dựng kế hoạch tiết kiệm năng lượng trong 5 năm. Bên cạnh đó, Công ty còn đặt ra các định mức tiêu thụ điện năng cho các loại máy móc thiết bị và định kỳ hàng tháng thực hiện so sánh số liệu tiêu thụ thực tế với định mức để đánh giá kết quả thực hiện cũng như có biện pháp kịp thời để cải thiện việc tiết kiệm điện năng.

Những biện pháp STK đã thực hiện để tiết kiệm năng lượng trong giai đoạn 2013-2015 là:

Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được	Chi phí
Cải tạo 5 máy kéo sợi DTY M900 từ motor DC sang AC. (sử dụng biến tần thế hệ mới)	Nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng SSR điều khiển gia nhiệt và sử dụng biến tần tiết kiệm điện	Mức tiết kiệm năng lượng: 360 kWh/ngày/5 máy Mức tiết kiệm năng lượng: 2,14% so với mục đích sử dụng. Tiết kiệm chi phí: 180 triệu đồng/năm	3.000.000.000
Tắt bớt quạt hút khu vực extruder. Mở cửa lấy gió trời cho hướng gió về cuối phòng còn 2 quạt hút, hút không khí nóng ra bên ngoài	Tắt bớt thiết bị điện nhưng vẫn đảm bảo nhiệt độ môi trường, nâng cao tuổi thọ máy móc.	Mức tiết kiệm năng lượng: 198,2kWh/ngày Mức tiết kiệm năng lượng: 33% Tiết kiệm chi phí: 98 triệu đồng/năm	0
Cải tạo bộ chấm hồ mới cho máy DTY. Quy cách mới 1,2mm (so với quy cách cũ 1,4mm)	Tiết kiệm khí nén trong quá trình gia công sợi DTY. Giảm lưu lượng khí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sợi DTY	Mức tiết kiệm năng lượng: 1.800kWh/ngày Mức tiết kiệm năng lượng: 18% Tiết kiệm chi phí: 900 triệu đồng/năm	800.000.000
Vận hành lò TEG chân không vào giờ thấp điểm	Tiết kiệm về giá thành khi vận hành lò vào giờ thấp điểm nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất	Mức tiết kiệm chi phí : 40% Tiết kiệm chi phí: 108.000 VNĐ/lần thực hiện giờ thấp điểm	0
Tắt xen kẽ đèn chiếu sáng quanh xưởng vào ban đêm	Tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo đủ độ sáng cho công tác ghi hình và bảo vệ tài sản	Mức tiết kiệm chi phí : 26% Tiết kiệm chi phí: 851.148 VNĐ/tháng	0

Giải pháp tiết kiệm điện năm 2016

Công ty đề ra mục tiêu tiết kiệm 2% sản lượng điện/ngày, tương đương 3.000kWh/ngày cho năm 2016. Mục tiêu này được xây dựng dựa trên những cơ sở và hành động cụ thể sau:

Đối với 2 dự án Trảng Bàng 3 và Trảng Bàng 4 (dự kiến đi vào hoạt động tháng 6/2016): Công ty thể hiện sự quan tâm đến việc tiết kiệm năng lượng thông qua đầu tư máy móc thiết bị mới, hiện đại giúp mức điện năng tiêu hao trên mỗi đơn vị sản phẩm của toàn Công ty giảm xuống.

Đối với Trảng Bàng 1 và 2: Công ty đã mời 2 công ty tư vấn đến khảo sát để đưa ra các giải pháp tiết kiệm điện chuyên sâu. Sau quá trình khảo sát, Công ty dự kiến sẽ đưa một số giải pháp vào thực hiện thí điểm ở cuối tháng 3/2016, cụ thể như sau:

- Dùng inverter để điều khiển các động cơ bơm nước, quạt thổi AC.
- Dùng inverter để điều khiển Chiller.
- Thay đèn cao áp bằng đèn led.
- Phân bổ cách sử dụng khí nén phù hợp.
- Giảm tải máy lạnh khi nhiệt độ môi trường giảm xuống 27°C.

Bên cạnh đó, Công ty còn tự triển khai một số biện pháp nhằm hợp lý hóa việc sử dụng các thiết bị điện qua đó tiết giảm tiêu hao điện như: tách đèn chiếu sáng khu vực trung chuyển và máy DTY, quản khống việc sử dụng quy cách chấm hồ phù hợp nhằm tiết kiệm hơi, kiểm soát công suất máy nén, vận hành máy móc hợp lý để tránh lãng phí điện, tuyên truyền nhắc nhở các bộ phận trong việc sử dụng tiết kiệm điện...

3. Nguồn nước

Nguồn nước được sử dụng tại STK là nguồn nước sạch được cung cấp bởi KCN được dùng cho mục đích sản xuất và sinh hoạt. Công ty thực hiện kiểm soát theo định mức nước. Định mức này được xây dựng vào đầu năm, dựa trên khối lượng sợi, chu kỳ cúp điện định kỳ của điện lực (20 lần/năm), chu kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị, quy trình thay nước các hồ AC, tháp giải nhiệt. Mục tiêu này được báo cáo hàng tháng đến các phòng ban và bộ phận sản xuất của nhà máy.

Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành 1 số biện pháp để tiết kiệm nước:

- Kiểm soát số lượng nước sử dụng hàng ngày, hàng ca (3 ca/ngày) dựa trên bảng theo dõi khối lượng sử dụng nước theo từng ca. Khi có sự chênh lệch lớn, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra, rà soát lại nguyên nhân để tiến hành khắc phục.
- Thông qua báo cáo hàng tháng để thông báo cho các bộ phận biết tình hình sử dụng nước hiện tại.
- Tái sử dụng nước ngưng tụ từ máy nén khí, các phòng AC.
- Điều chỉnh cánh quạt hút tháp giải nhiệt làm giảm lưu lượng nước bay hơi và giảm lượng nước cấp.
- Có kế hoạch với phòng Tổng vụ xây hồ chứa nước xả máy nén, máy sấy để tưới cây.

	Đvt	2013	2014	2015
Lượng nước sử dụng	m³	145.137	161.901	212.481
Chi phí tiền nước	VNĐ	859.030.058	1.095.366.084	1.643.732.100
Mức tiêu hao nước	m³/tấn sợi	0,003	0,003	0,004

Trong năm 2015, lượng nước sử dụng tăng so với năm 2014. Nguyên nhân là do trong năm 2015, STK tiến hành lắp ráp máy và đưa Trảng Bàng 3 vào hoạt động, lượng công nhân tăng dẫn đến phát sinh tăng đột biến. Năm 2016, Công ty sẽ tiến hành lắp đồng hồ kiểm soát lượng nước tưới cây, rửa xe và nhà ăn để quản lý chặt chẽ hơn nguồn tài nguyên bị tiêu hao.

Năm 2016, Công ty dự kiến triển khai một số giải pháp như tái sử dụng nước từ hồ AC, giảm nước cấp tháp máy nén, giảm nước cấp hệ thống làm mát nhằm tiết kiệm nước sử dụng. Công ty đề ra mục tiêu tiết giảm 30m³/ngày đối với Trảng Bàng 1 và 2.

4. Các chính sách phòng chống ô nhiễm

Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành, cụ thể tiến hành quan trắc môi trường 4 lần/năm, báo cáo giám sát môi trường, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại, khí thải theo đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đảm bảo các chỉ tiêu nước thải trước khi đầu nối ra hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định.

a. Các thông số và kết quả quan trắc chất lượng không khí:

KHU VỰC TỔNG CÔNG TY								
STT	Thông số	QCVN 05:2009/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	Đơn vị	KẾT QUẢ			
					1Q2015	2Q2015	3Q2015	4Q2015
A	CỦ CHI							
1	Nhiệt độ	-		°C	30,4	30,7	30,8	30,1
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	59,1	58,1	60,9	62,3
3	Bụi	0,3		mg/m³	0,13	0,17	0,16	0,14
4	NO ₂	0,2		mg/m³	0,067	0,071	0,053	0,05
5	SO ₂	0,35		mg/m³	0,066	0,069	0,064	0,061
6	CO	30		mg/m³	2,03	2,13	3,1	3,63
B	TRẢNG BÀNG							
1	Nhiệt độ	-		°C	30,4	30,7	30,8	29,7
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	62,7	63,1	63,8	64,2
3	Bụi	0,3		mg/m³	0,12	0,14	0,16	0,15
4	NO ₂	0,2		mg/m³	0,041	0,053	0,046	0,049
5	SO ₂	0,35		mg/m³	0,053	0,046	0,054	0,058
6	CO	30		mg/m³	2,15	3,27	3,6	3,87

→ Kết quả quan trắc không khí tại khu vực cổng Công ty đạt QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

KHU VỰC SẢN XUẤT												
STT	Thông số	TCVS 3733/2002/ QĐ-BYT	Đơn vị	Vị trí	1Q2015		2Q2015		3Q2015		4Q2015	
					N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY
CỤ CHI												
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	30,8	30,7	30,5	30,1	30,1	30,4	30,2	30,5
				2	30,3	30,3	29,3	30,2	29,5	30,8	29,7	30,1
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	82,7	83,2	81,7	82,2	83,5	84,7	84,4	83,1
				2	81,9	83,1	80,9	81,1	82,5	83,8	82,3	84,2
3	Bụi	8	mg/m³	1	0,17	0,14	0,15	0,19	0,15	0,11	0,12	0,11
				2	0,12	0,13	0,11	0,17	0,13	0,14	0,13	0,12
4	NO ₂	10	mg/m³	1	0,112	0,089	0,122	0,079	0,103	0,082	0,112	0,09
				2	0,071	0,072	0,081	0,092	0,095	0,079	0,103	0,082
5	SO ₂	10	mg/m³	1	0,08	0,073	0,06	0,083	0,115	0,097	0,124	0,109
				2	0,071	0,067	0,065	0,077	0,134	0,085	0,16	0,104
6	CO ₂	40	mg/m³	1	3,15	3,69	3,21	3,59	3,87	3,8	3,6	3,75
				2	3,69	3,45	3,14	3,55	3,06	3,36	3,29	3,7
TRẢNG BÀNG												
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	30,4	29,3	30,7	29,8	29,3	29,8	30,1	29,5
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	82,1-83,4	81,2-83,3	82,4-84,8	80,3-83,8	80,6- 83,1	81,9- 84,2	81,5-84,5	80,3- 83,8
3	Bụi	8	mg/m³	1	0,12	0,11	0,11	0,13	0,12	0,13	0,11	0,14
4	NO ₂	10	mg/m³	1	0,079	0,081	0,082	0,076	0,072	0,086	0,08	0,087
5	SO ₂	10	mg/m³	1	0,072	0,092	0,07	0,063	0,085	0,09	0,074	0,079
6	CO	40	mg/m³	1	4,15	3,72	4,35	3,76	3,03	3,98	3,2	3,67
7	VOC	-	mg/m³	1	9,12	12,36	5,24	7,58	5,1	7,65	4,85	5,69

→ Kết quả quan trắc không khí tại khu vực cổng Công ty đạt QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

b. Khí thải

STK thực hiện quan trắc khí thải tại nhà máy Trảng Bàng theo yêu cầu. Thực tế, Công ty không có phát sinh khí thải do không sử dụng lò hơi.

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) (Kq=1,0; Kf=1,0)	Đơn vị	KẾT QUẢ			
				1Q2015	2Q2015	3Q2015	4Q2015
TRẢNG BÀNG							
1	Nhiệt độ	-	°C	132	108	132	120
2	Độ ồn	200	mg/Nm³	107	78	107	95,2
3	Bụi	850	mg/Nm³	218	209	218	60
4	NO _x	500	mg/Nm³	237	171	237	154
5	SO ₂	1000	mg/Nm³	320	362	320	210
6	CO	30	mg/Nm³	2,15	3,27	3,6	3,87

→ Kết quả quan trắc khí thải ở nhà máy Trảng Bàng đạt quy chuẩn của Bộ Tài Nguyên Môi Trường.

c. Nước thải

Nước thải của Sợi Thế Kỳ xuất phát từ 2 nguồn là nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất (nước thải từ phòng nhuộm, kiểm phẩm).

Hiện tại, Công ty có 2 hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt. Về nước thải, STK có hồ xử lý tập trung 22m³/1 ngày đêm, chỉ xử lý nước thải từ phòng nhuộm, kiểm phẩm. Nước thải sau khi được xử lý bởi hệ thống của công ty để đạt Cột B-QCVN 2011/BTNMT sẽ được kết nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp để tiếp tục xử lý đạt Cột A-QCVN 2011/BTNMT. Riêng nước thải sinh hoạt sẽ được tập trung đưa trực tiếp về đường ống xử lý nước thải của KCN.

Các thông số và kết quả quan trắc nước thải:

STT	Tên chỉ tiêu	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	Đơn vị	KẾT QUẢ			
				1Q2015	2Q2015	3Q2015	4Q2015
CỦ CHI							
1	pH	5-9	-	6,59	6,69	7,5	7,62
2	BOD ₅	50	mg/l	48	53	42	40
3	COD	150	mg/l	91	95	94	86
4	TSS	100	mg/l	68	69	56,3	41,6
5	Tổng N	40	mg/l	8,063	8,163	7,324	8,03
6	Tổng P	6	mg/l	2,281	2,381	2,837	3,19
7	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	3600	4600	4000	4200

TRẢNG BÀNG							
1	pH	5-9	-	6,57	7,29	7,3	8,02
2	BOD ₅	50	mg/l	43	41	40	37
3	COD	150	mg/l	72	86,4	73	82
4	TSS	100	mg/l	58	62,4	63,7	56,7
5	Tổng N	40	mg/l	6,51	10,36	5,63	7,24
6	Tổng P	6	mg/l	3,523	3,476	3,109	4,9
7	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4100	4200	4400	4000

→ Kết quả thu được từ việc đo phân tích nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN là hoàn toàn đạt tiêu chuẩn.

Bảng thống kê lượng nước thải:

		Đvt	2013	2014	2015
Lượng nước thải	Củ Chi	m³	4.564	9.479	11.482
	Trảng Bàng	m³	6.954	7.053	14.581
	Tổng cộng	m³	11.528	16.532	26.063
Chi phí tiền nước thải	Củ Chi	VNĐ	17.753.960	47.244.930	53.850.580
	Trảng Bàng	VNĐ	30.867.948	71.308.290	217.946.267
	Tổng cộng	VNĐ	48.621.908	118.553.220	271.796.847

Theo số liệu thống kê, lượng nước thải và chi phí xử lý nước thải tăng dần qua các năm. Tìm hiểu nguyên nhân, bên cạnh việc gia tăng năng suất sản xuất và gia tăng số lượng lao động, STK phát hiện ra lượng nước thải có dấu hiệu gia tăng đột biến vào những ngày mưa, nguyên nhân chính là do nước mưa rò rỉ qua đường ống nước thải. Trong năm 2016, Công ty sẽ tiến hành khắc phục vấn đề này.

d. Chất thải nguy hại

Công ty có 2 loại chất thải là chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Hàng năm, Công ty thực hiện Báo cáo chất thải nguy hại (2 lần/năm) cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại: Công ty thu gom về kho chứa, hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Đối với chất thải nguy hại: Công ty có kho chứa riêng theo quy định, dán mã chất thải nguy hại cho từng loại, có biển báo nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Trong năm 2015, Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu số lượng chất thải nguy hại.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đvt	2014	2015	Phương pháp xử lý
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Kg	372	84	Thiêu đốt
2	Bình mực máy in, máy fax	08 02 04	Kg	3,5	4	Thiêu đốt
3	Dầu thải	17 06 01	Kg	100	45	Thiêu đốt
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	25	5	Hóa rắn
5	Phuy sắt	18 01 02	Kg	24.849	13.582	Tái chế
6	Phuy nhựa	18 01 03	Kg	3.240	5.297	Tái chế
Tổng số lượng				28.589	19.017	

→ Kết quả: Khối lượng chất thải nguy hại năm 2015 giảm đáng kể (33%) so với năm 2014.

5. Đo kiểm tra môi trường lao động

Để phòng tránh bệnh nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động nhằm xác định những nguy cơ, đưa ra những biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của những yếu tố nguy cơ đó trong môi trường lao động.

- **Phương pháp đo:** Đo các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc tại các vị trí kỹ thuật theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học Lao Động và Vệ sinh môi trường - nhà xuất bản Y học năm 2002.
- **Tiêu chuẩn áp dụng:**

Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT.

Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5508:2009 - vi khí hậu nơi làm việc.

a. Nồng độ bụi

TIÊU CHUẨN CHO PHÉP Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo QĐ 3733/2002/QĐ-BYT 10/10/2002)		Bụi toàn phần (mg/m3)			
		≤ 6			
		CỦ CHI		TRẢNG BÀNG	
STT	VỊ TRÍ ĐO	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ
Nhà máy DTY					
1	Đầu xưởng	2,01		1,90	
2	Cuối xưởng	1,92		1,87	
3	Giữa xưởng	1,90		1,79	
4	Xưởng Winder	1,80		1,88	
5	Xưởng Spinning	1,78		1,87	
Tổng cộng		5	0	5	0

b. Vi khí hậu

TIÊU CHUẨN CHO PHÉP		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm(%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18-32		40-80		0,2-1,5	
STT	VỊ TRÍ ĐO TCVN 5508:2009	Số mẫu đạt TCVN	Số mẫu không đạt TCVN	Số mẫu đạt TCVN	Số mẫu không đạt TCVN	Số mẫu đạt TCVN	Số mẫu không đạt TCVN
Ngoài trời, ngày: 06/08/2015							

CỦ CHI							
Nhà máy DTY							
1	Máy 7	31,4		63,8		0,2	
2	Máy 8	31,5		64,9		0,2	
3	Máy 9	31,9		64,7		0,2	
4	Máy 11	32,0		70,3		0,2	
5	Máy 12	31,7		70,6		0,2	
6	Máy 13	31,5		70,5		0,2	
Xưởng Winder							
7	Đầu	29,8		64,2		0,2	
8	Cuối	29,3		65,3		0,2	
Xưởng Spinning							
9	Đầu	31,8		57,6		0,2	
10	Cuối	32,0		56,8		0,2	
Tổng cộng		10	0	10	0	10	0

TRẢNG BÀNG							
Nhà máy DTY							
1	Máy 34	30,7		70,1		0,2	
2	Máy 31	30,5		59,8		0,2	
3	Máy 27	30,6		59,7		0,2	
4	Máy 28	30,4		70,2		0,2	
5	Máy 24	30,1		70,3		0,2	
6	Máy 25	30,5		69,8		0,2	
Xưởng Winder							
7	Đầu	28,2		57,3		0,2	
8	Cuối	28,1		57,4		0,2	
Xưởng Spinning							
9	Đầu	32,0		47,8		0,2	
10	Cuối	31,6		47,9		0,2	
Tổng cộng		10	0	10	0	10	0

c. Ánh sáng

TIÊU CHUẨN CHO PHÉP		Ánh sáng (Lux)		Ánh sáng (Lux)		Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo QĐ 3733/2002/QĐ-BYT 10/10/2002)	
STT	VỊ TRÍ ĐO	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	VỊ TRÍ ĐO	Số mẫu đạt TCVSLĐ		Số mẫu không đạt TCVSLĐ
CỦ CHI				TRẢNG BÀNG			
Nhà máy DTY				Nhà máy DTY		≥ 300 Áp dụng cho khu vực xe sợi, cuộn, đánh ống, nhuộm.	
1	Máy 7	310		Máy 34	340		
2	Máy 8	330		Máy 31	320		
3	Máy 9	300		Máy 27	325		
4	Máy 11	340		Máy 28	300		
5	Máy 12	360		Máy 24	330		
6	Máy 13	320		Máy 25	350		
Xưởng Winder				Xưởng Winder		≥ 300 Áp dụng cho khu vực xe sợi, cuộn, đánh ống, nhuộm.	
7	Đầu	330		Đầu	310		
8	Cuối	320		Cuối	330		
Xưởng Spinning				Xưởng Spinning		≥ 300 Áp dụng cho khu vực xe sợi, cuộn, đánh ống, nhuộm.	
9	Đầu	510		Đầu	320		
10	Cuối	490		Cuối	310		
Tổng cộng		10	0	10		0	

d. Hơi khí độc

TIÊU CHUẨN CHO PHÉP		HC (mg/m³)		CO ₂ (mg/m³)	
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo QĐ 3733/2002/QĐ-BYT 10/10/2002)		≤ 300		≤ 900	
STT	VỊ TRÍ ĐO	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ
CỦ CHI		TRẢNG BÀNG			
Nhà máy DTY					
1	Đầu xưởng	1,45		510	
2	Cuối xưởng	1,29		495	
3	Giữa xưởng	2,03		470	
4	Xưởng Winder	2,18		450	
5	Xưởng Spinning	3,57		470	
Tổng cộng		5	0	5	0
Nhà máy DTY					
1	Đầu xưởng	1,05		520	
2	Cuối xưởng	1,41		500	
3	Giữa xưởng	1,16		480	
4	Xưởng Winder	2,64		510	
5	Xưởng Spinning	4,11		520	
Tổng cộng		5	0	5	0

e. Tiếng ồn

TIÊU CHUẨN CHO PHÉP		Mức âm chung (dBA)	MỨC ÂM Ở CÁC GIẢI TẦN (Hz)							
STT	VỊ TRÍ ĐO		63	125	250	500	1K	2K	4K	8K

CÙ CHI

Nhà máy DTY										
1	Máy 7	92	62,7	64,5	66,5	67,4	80,7	79,6	77,5	73,4
2	Máy 8	93	63,2	65,2	67,9	69,5	82,4	81,0	79,5	77,6
3	Máy 9	92	61,0	62,7	63,3	65,2	81,1	79,5	78,2	76,3
4	Máy 11	91	59,7	61,4	63,7	64,2	81,1	79,0	77,4	75,2
5	Máy 12	93	63,0	65,2	67,8	69,5	82,6	80,4	79,2	77,4
6	Máy 13	90	60,3	61,6	63,0	64,9	80,8	79,5	77,4	75,0
7	Xưởng Winder	89	57,8	59,6	60,7	61,8	80,2	78,5	76,7	74,3
8	Xưởng Spinning	84	52,6	54,3	55,9	57,2	62,4	61,1	59,2	58,1

TRĂNG BÀNG

Nhà máy DTY										
1	Máy 34	93	62,9	63,2	65,5	66,2	81,2	80,5	79,4	77,2
2	Máy 31	92	61,5	62,9	64,1	65,9	80,9	79,2	78,2	77,0
3	Máy 27	92	60,3	61,5	62,8	64,3	80,4	78,9	78,3	76,4
4	Máy 28	93	63,5	65,1	66,2	67,9	82,9	79,4	78,3	77,5
5	Máy 24	92	59,9	61,2	63,4	64,9	81,1	79,9	77,3	75,2
6	Máy 25	92	60,2	61,5	63,7	64,5	80,5	78,6	77,6	74,8
7	Xưởng Winder	89	57,4	58,6	60,1	61,1	80,3	79,5	77,2	74,3
8	Xưởng Spinning	84	56,6	57,9	59,3	61,2	63,5	61,8	60,2	59,3
TCVSLĐ (Theo QĐ 3733/2002/QĐ-BYT 10/10/2002)		≤ 85	≤ 99	≤ 92	≤ 86	≤ 83	≤ 80	≤ 78	≤ 76	≤ 74

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Ánh sáng	Ôn tích phân	Bụi	THC	CO ₂
	CC	TB	CC	TB	CC	TB	CC	TB
Tổng số mẫu đo	10	10	10	10	8	10	10	10
Số mẫu đạt TC	10	10	10	10	1	10	10	10
Số mẫu không đạt TC	0	0	0	0	7	0	0	0

IV. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Mục tiêu:

Duy trì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

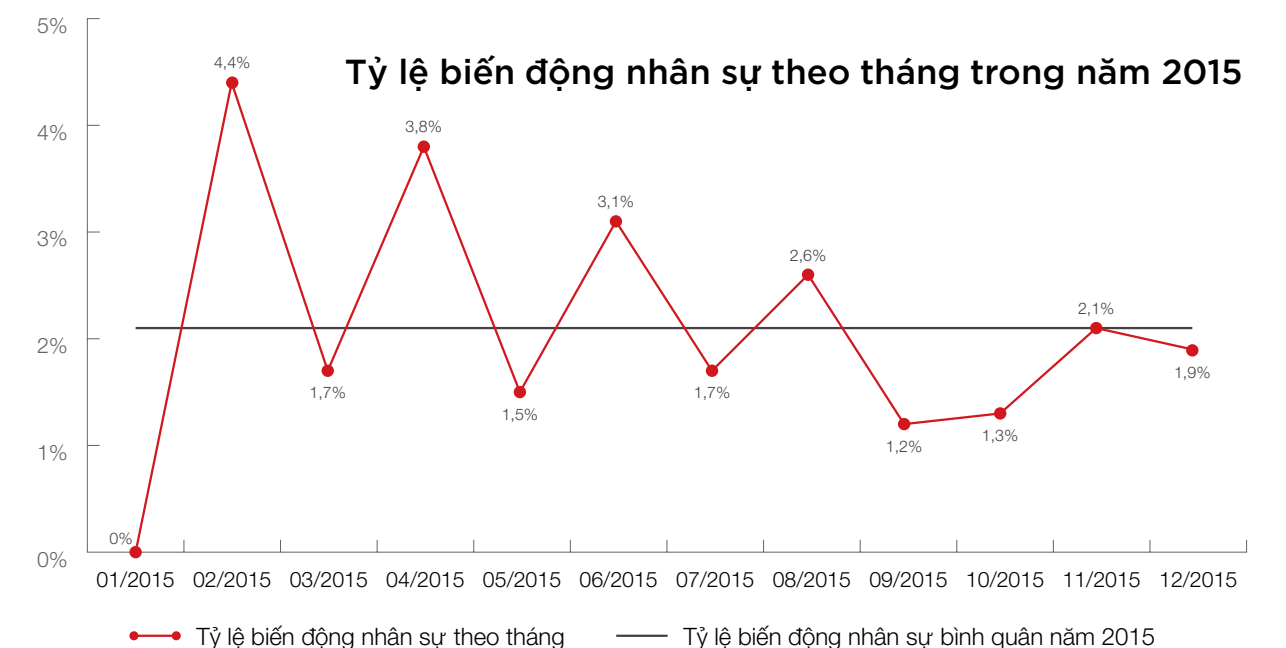
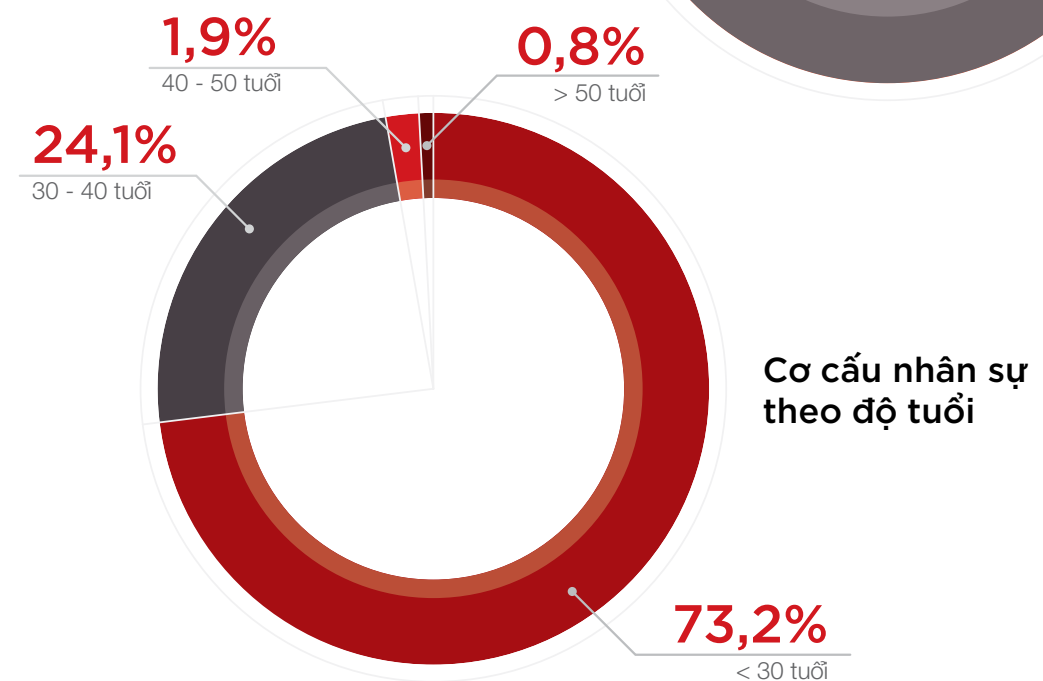
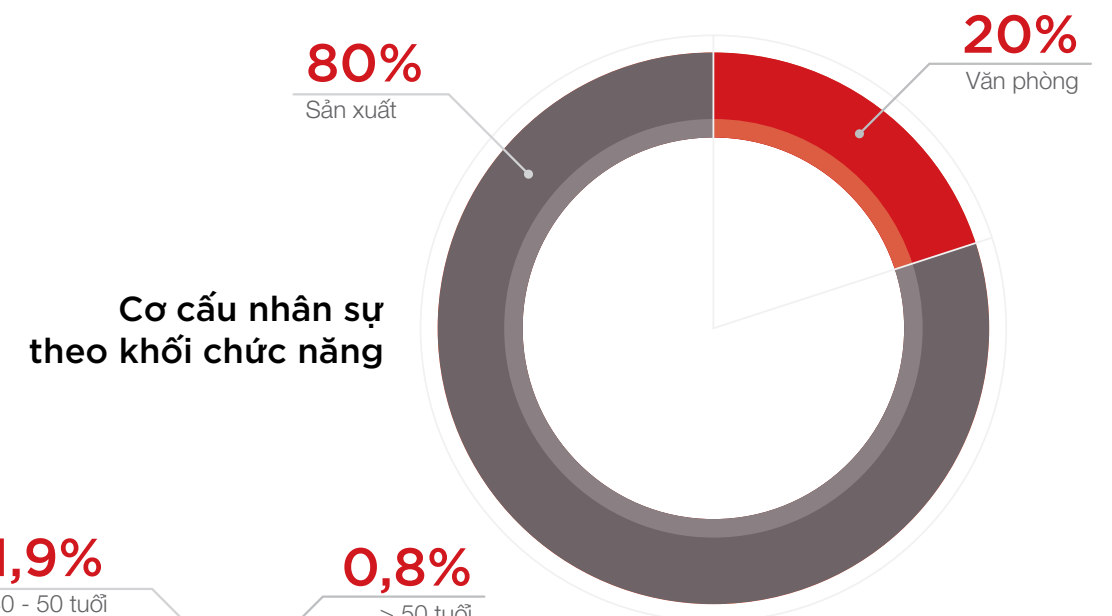
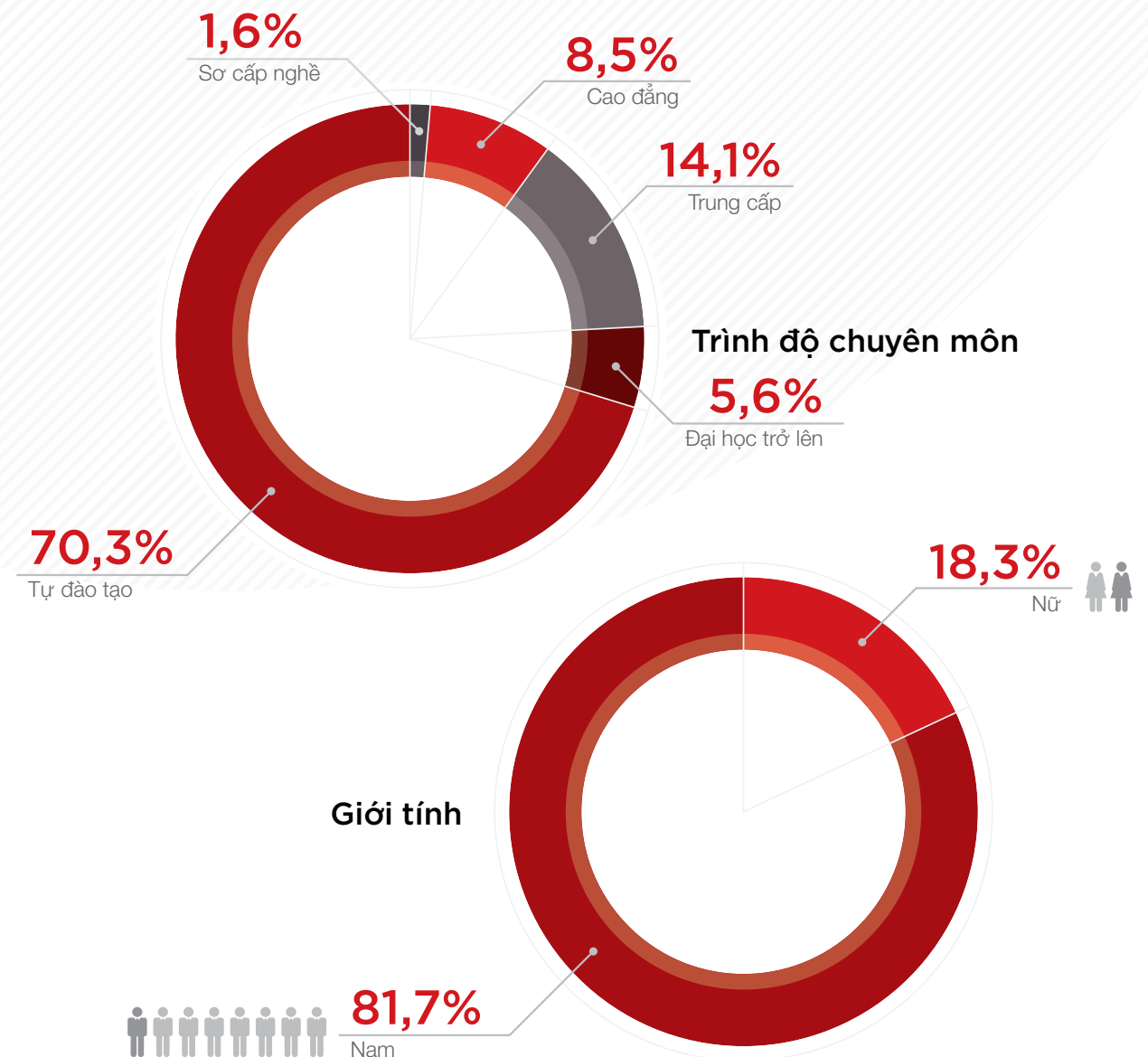
Giải pháp và hành động:

- Chính sách tuyển dụng
- Chính sách lương bổng, đãi ngộ
- Chính sách đào tạo và đề bạt
- Chính sách an toàn lao động

1. CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG:

Nhằm mục đích xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, STK đặt tiêu chuẩn tuyển dụng về trình độ học vấn và tinh thần kỷ luật lao động. Ngoài ra Công ty cũng đặt ra các tiêu chí tuyển dụng để phù hợp cho từng vị trí công việc (ví dụ các công việc nặng nhọc, làm ca kíp sẽ ưu tiên tuyển nam giới).

Tổng số lao động chính thức đến hết 31/12/2015: **896**



2. CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

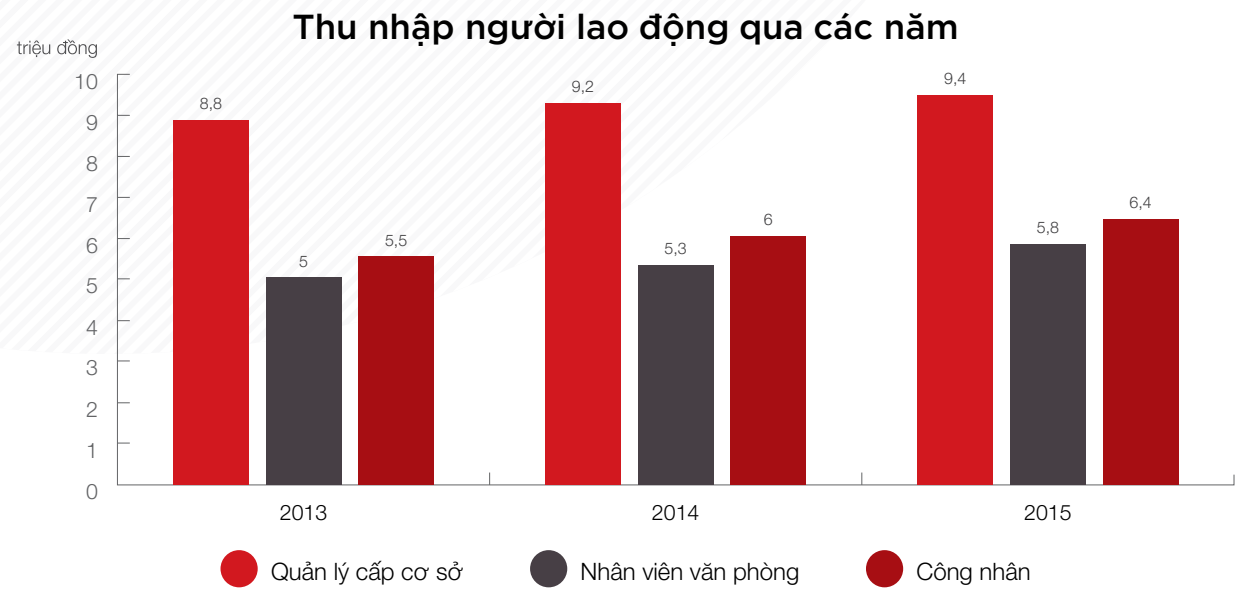
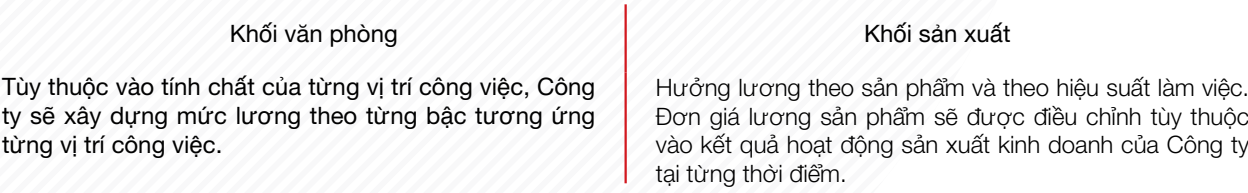
Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều theo chế độ hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định loại hợp đồng có thời hạn hoặc không thời hạn.

Giờ làm việc tại Công ty là 08 giờ/ngày, 06 ngày/tuần. Khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. Do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. Công ty sẽ bố trí nghỉ bù bất cứ ngày khác trong tuần, không nhất thiết là Chủ nhật.

Lương cơ bản

Căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng tại từng thời điểm, Công ty xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bảng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương. Đồng thời, người lao động được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước.

Lương thực lãnh



Tiền thưởng

Tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:

- Thưởng tác nghiệp viên.
- Thưởng chấp hành nội quy.
- Thưởng hoàn thành nhiệm vụ.
- Thưởng bậc tay nghề.
- Thưởng theo doanh số bán hàng.
- Thưởng hiệu quả mua hàng.
- Thưởng cho vị trí bốc xếp/phụ kho/xe nâng.
- Thưởng các ngày Lễ.

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB - CNV:

- Thưởng Tết.
- Thưởng hiệu quả hoạt động trong năm.

Chế độ bảo hiểm

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.

Phúc lợi

Công ty có nhà trọ miễn phí cho CB-CNV và ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. Ngoài ra, Công ty còn đãi thọ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm; khám sức khỏe định kỳ... và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng...

Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật. Các chế độ BHXH, BHYT được Công ty thực hiện đầy đủ cho người lao động thuộc diện bắt buộc đóng BHXH, làm nghĩa vụ đóng BHXH đầy đủ và đúng hạn cho cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tham gia các thỏa ước lao động tập thể và bảo hiểm của nhân viên tại công ty là 100%.



3. ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ BẠT

Những nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm: Huấn luyện những kiến thức cơ bản về Công ty, văn hóa Công ty, sản phẩm của Công ty, ISO/5S/KAIZEN/LEAN/SAP/POC, an toàn lao động, ý thức nghề nghiệp, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo trưởng ca.

Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ và thuê ngoài.

Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo cho nhân viên công ty. Bên cạnh việc đào tạo cho nhân viên mới, Công ty còn liên tục thực hiện tái đào tạo cho nhân viên hiện hữu để đảm bảo được tay nghề, đúng quy trình tác nghiệp. Trong năm 2015, Công ty tập trung mạnh vào việc đào tạo đội ngũ trưởng ca và nhân viên cũ, tiếp tục phát triển văn hóa chia sẻ khi trao cho chủ quản/trưởng ca mỗi đơn vị trách nhiệm trực tiếp đào tạo nhân viên, thực hiện khóa học LEAN để áp dụng vào công việc nhằm nâng cao năng suất làm việc của nhân viên, loại trừ những lãng phí không cần thiết. Chính nhờ văn hóa chia sẻ, nội bộ tự đào tạo cho nhau đã giúp Công ty tiết giảm được chi phí thuê ngoài, góp phần giảm chi phí đào tạo thực tế so với ngân sách.

	2013	2014	2015
Số lượng khóa đào tạo	12	29	45
Đào tạo nội bộ	0	19	37
Thuê ngoài	12	10	8
Ngân sách dành cho đào tạo (đồng)	361.309.733	465.400.000	809.733.599
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng)	292.893.279	205.277.007	351.246.171
Tỷ trọng chi phí thực tế/ngân sách	81%	41%	43%

Về chính sách đề bạt: STK luôn khuyến khích và duy trì một chính sách đề bạt với cơ hội thăng tiến công bằng cho tất cả nhân viên. CBCNV có đủ năng lực có thể ứng tuyển vào vị trí cao hơn. Phòng nhân sự sẽ kết hợp cùng cấp chủ quản trong việc theo dõi, định hướng và đánh giá năng lực của nhân viên cho vị trí công việc mới. Nếu kỹ năng của nhân viên đạt trên 70% tiêu chuẩn thì nhân viên đó sẽ được trải qua quá trình đào tạo, thử thách trong 2-3 tháng trước khi chính thức được bổ nhiệm vào vị trí cao hơn.

Năm	2013	2014	2015
Số lượng nhân viên được đề bạt qua các năm (người)	14	22	39

4. AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nhằm phòng tránh tai nạn lao động, Công ty có chương trình đào tạo về an toàn lao động cho người lao động khi mới nhận việc. Sau đó, định kỳ hàng năm Công ty có chương trình đào tạo lại về an toàn lao động cho tất cả cán bộ công nhân viên.

Để ứng phó với tai nạn xảy ra, định kỳ hàng năm Công ty thực hiện chương trình đào tạo cấp cứu và vệ sinh dịch tễ cho các phòng ban. Khi có tai nạn hoặc bệnh cần cấp cứu, người bị tai nạn hoặc bị bệnh sẽ được sơ cứu tại chỗ trước, sau đó chuyển cho Phòng Y Tế của Công ty. Tùy mức độ tai nạn/bệnh tật nặng nhẹ mà Phòng Y Tế sẽ chuyển người bệnh tới trung tâm y tế phù hợp để xử lý.

Huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động	2013	2014	2015
Tổng số CB-CNV được huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động	644	671	889
Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn-vệ sinh lao động (triệu đồng)			
Các biện pháp kỹ thuật an toàn	-	131	135
Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	-	57	58
Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	125	97	100
Chăm sóc sức khỏe người lao động	690	960	1.345
Tuyên truyền, huấn luyện	4,95	15,6	24
Chi khác	-	-	-
Số vụ tai nạn lao động xảy ra trong năm	0	0	0
Số người lao động mắc bệnh nghề nghiệp	0	0	0

5. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI CON EM NGƯỜI LAO ĐỘNG

Để thể hiện sự quan tâm đến đời sống gia đình của CBCNV, hàng năm Công ty đều tổ chức các hoạt động vui chơi, tặng quà cho các cháu thiếu nhi là con em CBCNV Công ty. Cụ thể: trong năm 2015, Công ty đã trao 348 phần quà cho các bé nhân dịp Quốc tế thiếu nhi 1/6. Bên cạnh đó, vào dịp kết thúc năm học, Công ty còn trao thưởng cho gần 60 con em CBCNV đã đạt thành tích tốt trong học tập, mỗi phần thưởng trị giá từ 500 ngàn đến 1 triệu đồng.



V. TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG - ĐỊA PHƯƠNG

STK thường xuyên tham gia các hoạt động do HEPZA hoặc Ban quản lý KCN tổ chức, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương cùng tham gia đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong năm 2015, STK đã thực hiện đóng góp ngân sách cho nhà nước như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2015			
	Đầu kỳ	Phát sinh	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế TNDN	5,294,170,014	16,294,005,240	21,692,943,962	(104,768,708)
Thuế GTGT	-	5,107,685,617	3,607,679,680	1,500,005,937
Thuế xuất, nhập khẩu	2,529,151,028	24,160,524	1,217,277,697	1,336,033,855
Thuế TNCN	117,671,051	3,364,636,346	3,314,607,234	167,700,163
Khác	13,305,600	695,563,200	708,868,800	-

[ĐỒNG TÂM DỆT LỖ | HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI]

BẢNG THAM CHIẾU NỘI DUNG BÁO CÁO
VỚI TIÊU CHUẨN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
CỦA GRI (GLOBAL REPORTING INITIATIVE)

Chi số GRI	Báo cáo năm 2015	Trang
TIÊU CHUẨN CHUNG		
CHIẾN LƯỢC VÀ PHÂN TÍCH		
G4-1	Đưa ra tuyên bố của người ra quyết định cao nhất của tổ chức về sự liên quan của phát triển bền vững với tổ chức và chiến lược của tổ chức đối với vấn đề phát triển bền vững.	✓ 5
G4-2	Đưa ra mô tả về các tác động, rủi ro và cơ hội chính.	✓ 29
HỒ SƠ TỔ CHỨC		
G4-3	Báo cáo tên tổ chức.	✓ 3, 28
G4-4	Báo cáo các nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ chính.	✓ 18
G4-5	Báo cáo vị trí trụ sở chính của tổ chức.	✓ 3
G4-6	Báo cáo số lượng các quốc gia mà tại đó tổ chức hoạt động, và tên của các quốc gia mà tổ chức có hoạt động đáng kể hoặc liên quan cụ thể đến các chủ đề phát triển bền vững bao gồm trong báo cáo.	✓ 3, 10 → 11, 28
G4-7	Báo cáo tính chất của quyền sở hữu và hình thái pháp lý của tổ chức.	✓ 17, 20-21
G4-8	Báo cáo thị trường phục vụ (bao gồm sự phân chia về địa lý, các khu vực phục vụ, và các loại khách hàng và người thụ hưởng).	✓ 19
G4-9	Quy mô tổ chức.	✓ 16
G4-10	Báo cáo về lực lượng lao động.	✓ 50-51
G4-11	Báo cáo tỉ lệ phần trăm tổng số người lao động được bao gồm trong các thỏa ước lao động tập thể.	✓ 53
G4-12	Mô tả chuỗi cung ứng của tổ chức.	☒
G4-13	Báo cáo bất kỳ thay đổi đáng kể nào trong giai đoạn báo cáo liên quan đến quy mô, cấu trúc, quyền sở hữu hoặc chuỗi cung ứng của tổ chức.	✓ 11, 13, 16, 18
G4-14	Báo cáo tổ chức có đưa ra phương pháp phòng ngừa hoặc nguyên tắc phòng ngừa hay không và áp dụng xử lý như thế nào.	☒
G4-15	Liệt kê các điều khoản, nguyên tắc về kinh tế, môi trường và xã hội được phát triển bên ngoài tổ chức hoặc các sáng kiến khác mà tổ chức tán thành hoặc ủng hộ.	✓ 30-31, 33, 38
G4-16	Liệt kê quyền hội viên trong các hiệp hội và các tổ chức vận động trong nước và quốc tế mà tổ chức nắm giữ.	✓ 30-31
XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU		
G4-17	a. Liệt kê tất cả các đơn vị bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức hoặc các tài liệu tương đương. b. Báo cáo về việc một đơn vị nào đó có trong các báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức hoặc các tài liệu tương đương không được đề cập trong báo cáo hay không.	✓ 28

Chi số GRI	Báo cáo năm 2015	Trang
G4-18	a. Giải thích quy trình xác định nội dung báo cáo và các Ranh giới Lĩnh vực. b. Giải thích cách tổ chức đã triển khai các Nguyên tắc Báo cáo cho việc Xác định Nội dung Báo cáo như thế nào.	✓ 28
G4-19	Liệt kê tất cả các Lĩnh vực trọng yếu đã xác định trong quy trình xác định nội dung báo cáo.	✓ 31
G4-20	Với mỗi Lĩnh vực trọng yếu, báo cáo Ranh giới Lĩnh vực trong tổ chức.	☒
G4-21	Với mỗi Lĩnh vực trọng yếu, báo cáo Ranh giới Lĩnh vực ngoài tổ chức.	☒
G4-22	Báo cáo tác động của bất kỳ việc trình bày lại thông tin đã cung cấp nào trong báo cáo trước đó, và những nguyên nhân của việc trình bày lại đó.	☒
G4-23	Báo cáo những thay đổi đáng kể về Quy mô và các Ranh giới Lĩnh vực so với các giai đoạn báo cáo trước đây.	☒
SỰ THAM VẤN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN		
G4-24	Cung cấp danh sách các nhóm liên quan được tổ chức mời tham gia.	✓ 30-31
G4-25	Báo cáo cơ sở của việc xác định và lựa chọn các bên liên quan để mời tham gia.	✓ 30-31
G4-26	Báo cáo phương pháp tiếp cận của tổ chức với sự tham vấn của các bên liên quan, bao gồm tần suất tham gia theo loại và các nhóm liên quan, và chỉ ra có sự tham vấn nào đã được triển khai đặc biệt trong khuôn khổ của quy trình lập báo cáo hay không.	✓ 30-31
G4-27	Báo cáo các chủ đề và mối quan ngại chính đã được đưa ra thông qua sự tham vấn của các bên liên quan, và tổ chức đã phản ứng như thế nào đối với các chủ đề và mối quan ngại chính này, bao gồm cả các báo cáo mà tổ chức đã công bố. Báo cáo về các bên liên quan đã đưa ra từng chủ đề và mối quan ngại chính.	✓ 30-31
HỒ SƠ BÁO CÁO		
G4-28	Giai đoạn báo cáo (như năm tài chính hoặc năm theo lịch) dành cho thông tin được cung cấp.	✓ 28
G4-29	Ngày lập báo cáo trước đây gần nhất (nếu có).	☒
G4-30	Chu kỳ báo cáo (như là hàng năm, hai năm một lần).	✓ 28
G4-31	Cung cấp đầu mối liên hệ cho các câu hỏi liên quan đến báo cáo hoặc nội dung của báo cáo.	✓ 28
G4-32	a. Báo cáo phương án 'phù hợp' mà tổ chức đã chọn. b. Báo cáo Bảng chú dẫn Mục lục GRI dành cho phương án đã chọn. c. Báo cáo tài liệu tham chiếu đến Báo cáo Đảm bảo Bên ngoài, nếu báo cáo này đã được đảm bảo bên ngoài (GRI khuyến khích sử dụng đảm bảo bên ngoài nhưng đó không phải là yêu cầu để 'phù hợp' với Hướng dẫn).	✓ 28, 31, 58

Chi số GRI	Báo cáo năm 2015	Trang
G4-33 a. Báo cáo chính sách và thông lệ hiện hành của tổ chức về việc sử dụng đảm bảo bên ngoài cho báo cáo. b. Nếu không được bao gồm trong báo cáo đảm bảo kèm theo báo cáo phát triển bền vững, báo cáo quy mô và cơ sở của bất kỳ đảm bảo bên ngoài được cung cấp nào. c. Báo cáo mối quan hệ giữa tổ chức và các nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo. d. Báo cáo liệu có cấp quản trị cao nhất hoặc cấp điều hành cao có tham gia vào việc tìm kiếm đảm bảo cho báo cáo phát triển bền vững của tổ chức hay không.	✓	31
QUẢN TRỊ		
G4-34 Cơ cấu quản trị, quản lý của tổ chức, bao gồm cả các ủy ban của cơ quan quản lý cao nhất, chịu trách nhiệm cho các trách nhiệm cụ thể.	✓	22 → 26
G4-35 Báo cáo quy trình ủy quyền cho các chủ đề về kinh tế, môi trường và xã hội từ cơ quan quản trị cao nhất đến các giám đốc điều hành cấp cao và các nhân viên khác.	☒	
G4-36 Báo cáo liệu tổ chức đã chỉ định vị trí cấp điều hành hoặc các vị trí chịu trách nhiệm về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội hay không, và những người nắm giữ các vị trí đó có báo cáo trực tiếp cho các cơ quan quản trị cao nhất hay không.	☒	
G4-37 Báo cáo quy trình tham vấn giữa các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, xã hội, môi trường. Nếu việc tham vấn được ủy quyền thì mô tả người được ủy quyền là ai và bất kỳ quy trình phản hồi cho cơ quan quản trị cao nhất nào.	☒	
G4-38 Báo cáo thành phần của cơ quan quản trị cao nhất và các ủy ban của cơ quan này.	☒	
G4-39 Báo cáo Chủ tịch của cơ quan quản trị cao nhất có phải Giám đốc Điều hành hay không (và, nếu có, chức năng của Chủ tịch trong quá trình hoạt động quản trị của tổ chức và lý do sự sắp xếp này).	☒	
G4-40 Báo cáo các quy trình chỉ định và lựa chọn dành cho cơ quan quản trị cao nhất và các ủy ban của nó, và những tiêu chí sử dụng cho việc chỉ định và lựa chọn thành viên của cơ quan quản trị cao nhất.	☒	
G4-41 Báo cáo các quy trình dành cho cơ quan quản trị cao nhất để đảm bảo tránh và kiểm soát được xung đột lợi ích. Báo cáo liệu xung đột lợi ích có được công bố cho các bên liên quan hay không.	✓	37
G4-42 Báo cáo vai trò của cơ quan quản trị cao nhất và giám đốc điều hành cấp cao trong việc xây dựng, phê duyệt và cập nhật mục đích, giá trị hoặc các tuyên bố về sứ mệnh, chiến lược, chính sách và mục tiêu của tổ chức liên quan đến các tác động kinh tế, môi trường và xã hội.	☒	
G4-43 Báo cáo các biện pháp được triển khai để phát triển và tăng cường kiến thức tổng hợp của cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội.	☒	

Chi số GRI	Báo cáo năm 2015	Trang
G4-44 a. Báo cáo vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội. Bao gồm vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc triển khai các quy trình thẩm định. b. Báo cáo hoạt động tham vấn của các bên liên quan có được sử dụng để hỗ trợ việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất hay không.	☒	
G4-45 Báo cáo vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc rà soát lại tính hiệu quả của các quy trình quản trị rủi ro của tổ chức đối với các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội.	☒	
G4-46 Báo cáo tần suất rà soát lại các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất.	☒	
G4-47 Báo cáo tần suất rà soát lại các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất.	☒	
G4-48 Báo cáo ủy ban hoặc người nắm vị trí cao nhất trong việc rà soát và phê duyệt chính thức báo cáo phát triển bền vững của tổ chức và đảm bảo rằng tất cả các Lĩnh vực trọng yếu đều được đề cập trong báo cáo.	✓	5
G4-49 Báo cáo quy trình truyền đạt các mối quan ngại cấp bách nhất đến cơ quan quản trị cao nhất.	☒	
G4-50 Báo cáo bản chất và tổng số các mối lo ngại cấp bách đã được truyền đạt tới cơ quan quản trị cao nhất và (các) cơ chế được sử dụng để xử lý và giải quyết các mối lo ngại này.	☒	
G4-51 a. Báo cáo các chính sách thù lao cho cơ quan quản trị cao nhất và các giám đốc điều hành cấp cao đối với các loại thù lao. b. Báo cáo các tiêu chí hiệu quả hoạt động trong chính sách thù lao liên quan đến những mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất và giám đốc điều hành cấp cao như thế nào.	☒	
G4-52 Báo cáo quy trình quyết định mức thù lao. Báo cáo về việc các nhà tư vấn về thù lao có tham gia vào việc quyết định mức thù lao hay không và họ có độc lập với ban quản trị hay không. Báo cáo bất kỳ mối quan hệ khác nào của các nhà tư vấn về thù lao với tổ chức.	☒	
G4-53 Báo cáo quan điểm của các bên liên quan về thù lao, bao gồm các kết quả biểu quyết cho các chính sách và đề xuất thù lao, nếu áp dụng, được tìm kiếm và rà soát như thế nào.	☒	
G4-54 Báo cáo tỉ lệ tổng thù lao hàng năm cho các cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức tại mỗi quốc gia có hoạt động trọng yếu trong tổng thù lao trung bình hàng năm cho tất cả người lao động (không bao gồm cá nhân được trả lương cao nhất) trong cùng quốc gia.	☒	
G4-55 Báo cáo tỉ lệ phần trăm tăng trong tổng thù lao hàng năm cho cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức tại mỗi quốc gia của cơ sở hoạt động trọng yếu so với phần trăm tăng trung bình trong tổng thù lao hàng năm cho tất cả người lao động (không bao gồm cá nhân được trả lương cao nhất) tại cùng quốc gia.	☒	
G4-56 Mô tả các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực hành vi của tổ chức như bộ quy tắc ứng xử và bộ quy tắc đạo đức.	✓	36-37

Chi số GRI	Báo cáo năm 2015	Trang
G4-57	Báo cáo các cơ chế nội bộ và bên ngoài tổ chức để có được sự tư vấn về các hành vi đạo đức và tuân thủ pháp luật, các vấn đề liên quan đến tính chính trực của tổ chức, như đường dây trợ giúp hoặc đường dây tư vấn.	☒
G4-58	Báo cáo các cơ chế nội bộ và bên ngoài tổ chức cho việc báo cáo những mối quan ngại về hành vi không hợp đạo đức hoặc phi pháp và các vấn đề liên quan đến tính chính trực của tổ chức, như báo cáo vượt cấp lên cấp cao hơn cấp quản trị trực tiếp, các cơ chế tố cáo hoặc đường dây nóng.	☒

DANH MỤC KINH TẾ

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 32 → 35
EC1	Giá trị kinh tế trực tiếp tạo ra và phân phối.	☒
EC2	Tác động về mặt tài chính, các rủi ro và cơ hội khác trong hoạt động của tổ chức do biến đổi khí hậu.	☒
EC3	Phạm vi trách nhiệm của tổ chức về đáp ứng nghĩa vụ theo kế hoạch phúc lợi đã xác định của tổ chức.	☒
EC4	Những hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ.	☒
SỰ CÓ MẶT TRÊN THỊ TRƯỜNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EC5	Tỉ lệ của mức lương khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức lương tối thiểu của địa phương tại địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒
EC6	Tỉ lệ quản trị cấp cao thuê từ cộng đồng địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒
TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EC7	Sự phát triển và tác động của các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ được hỗ trợ.	☒
EC8	Mô tả các tác động gián tiếp về kinh tế chủ yếu, bao gồm cả phạm vi tác động.	☒
PHƯƠNG THỨC MUA SẮM		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EC9	Tỷ lệ chi tiêu cho các Nhà cung cấp địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒

DANH MỤC MÔI TRƯỜNG

VẬT LIỆU		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 38
EN1	Vật liệu được sử dụng theo Khối lượng/Trọng lượng.	☒
EN2	Phần trăm vật liệu được sử dụng là nguyên liệu đầu vào từ tái chế.	☒

Chi số GRI	Báo cáo năm 2015	Trang
NĂNG LƯỢNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 38-39
EN3	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức.	☒
EN4	Tiêu thụ năng lượng ngoài tổ chức.	☒
EN5	Cường độ năng lượng.	☒
EN6	Giảm tiêu thụ năng lượng.	✓ 39
EN7	Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ.	☒
NƯỚC		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 40
EN8	Tổng lượng nước thu về theo nguồn.	☒
EN9	Các nguồn nước bị ảnh hưởng đáng kể từ việc thu nước.	☒
EN10	Tỉ lệ phần trăm và tổng khối lượng nước được tái chế và tái sử dụng.	☒
ĐA DẠNG SINH HỌC		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EN11	Cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản trị trong, hoặc gần kề các khu vực bảo tồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao bên ngoài các khu được bảo vệ.	☒
EN12	Mô tả các tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ đối với tính đa dạng sinh học trong các khu vực bảo tồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao ngoài các khu vực bảo tồn.	☒
EN13	Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi.	☒
EN14	Tổng số loài trong Sách đỏ của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) và các loài trong danh sách bảo tồn quốc gia có môi trường sống trong các khu vực bị các hoạt động tác động, theo mức độ nguy cơ tuyệt chủng.	☒
PHÁT THẢI		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 40 → 42
EN15	Các phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1).	✓ 42
EN16	Các phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp năng lượng (Phạm vi 2).	☒
EN17	Các phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3).	☒
EN18	Cường độ phát thải khí nhà kính (GHG).	☒
EN19	Giảm phát thải khí nhà kính (GHG).	☒
EN20	Phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS).	☒
EN21	Phát thải NOx, SOx và các phát thải khí đáng kể khác.	☒

Chỉ số GRI		Báo cáo năm 2015	Trang
NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	42-43
EN22	Tổng lượng nước thải theo chất lượng và địa điểm thải.	✓	43
EN23	Tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý.	✓	43
EN24	Tổng số lượng và khối lượng các sự cố tràn đáng kể.	☒	
EN25	Lượng chất thải được vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu, hoặc xử lý được cho là nguy hại theo các điều khoản của Phụ lục I, II, III và VIII của Công ước Basel 2 và tỉ lệ phần trăm chất thải được vận chuyển quốc tế.	✓	43
EN26	Nhận dạng, quy mô, tình trạng được bảo vệ và giá trị đa dạng sinh học của các khu vực chứa nước và các môi trường sống liên quan bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc thải nước và dòng nước thải của tổ chức.	☒	
THÔNG TIN VÀ NHÃN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ.			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN27	Phạm vi giảm nhẹ tác động của các tác động môi trường của sản phẩm và dịch vụ.	☒	
EN28	Tỉ lệ phần trăm của các sản phẩm đã bán và vật liệu đóng gói của chúng được tái chế theo danh mục.	☒	
TUÂN THỦ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	38
EN29	Giá trị bằng tiền của các khoản phạt đáng kể và tổng số hình phạt phi tiền tệ cho việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.	☒	
VẬN CHUYỂN			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN30	Các tác động môi trường đáng kể của việc vận chuyển sản phẩm và hàng hóa và vật liệu khác cho hoạt động của tổ chức, và việc vận chuyển lực lượng lao động.	☒	
TỔNG THỂ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN31	Tổng chi phí và đầu tư bảo vệ môi trường theo loại.	✓	39
ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ MÔI TRƯỜNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN32	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường.	☒	
EN33	Các tác động môi trường tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	☒	

Chỉ số GRI		Báo cáo năm 2015	Trang
CƠ CHẾ KHIẾU NẠI VỀ MÔI TRƯỜNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN34	Số lượng khiếu nại về các tác động môi trường đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	☒	
DANH MỤC XÃ HỘI			
CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG			
VIỆC LÀM			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	50
LA1	Tổng số lượng và tỉ lệ người lao động thuê mới và luân chuyển lao động theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.	✓	50-51
LA2	Phúc lợi cung cấp cho người lao động toàn thời gian không dành cho người lao động tạm thời hoặc bán thời gian theo địa điểm hoạt động trọng yếu.	✓	52-53
LA3	Quay trở lại làm việc và tỉ lệ giữ lại sau khi nghỉ chăm sóc con nhỏ mới sinh, theo giới tính.	☒	
QUAN HỆ QUẢN TRỊ/LAO ĐỘNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
LA4	Các thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động, bao gồm những thay đổi này có được nêu trong các thỏa thuận tập thể hay không.	☒	
AN TOÀN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	55
LA5	Tỷ lệ phần trăm tổng lực lượng lao động trong các ủy ban về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.	☒	
LA6	Loại thương tích và tỉ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày nghỉ việc, tình trạng người lao động vắng mặt và tổng các vụ tử vong liên quan đến công việc, theo khu vực và theo giới tính.	✓	55
LA7	Người lao động có tỉ lệ mắc phải hoặc rủi ro mắc các bệnh nghề nghiệp cao.	✓	55
LA8	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được bao gồm trong thỏa thuận chính thức với công đoàn.	✓	55
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	54
LA9	Giờ đào tạo trung bình mỗi năm của người lao động theo giới tính, và theo danh mục người lao động.	☒	
LA10	Các chương trình quản trị kỹ năng và học tập dài hạn hỗ trợ khả năng tiếp tục làm việc của người lao động và giúp họ về việc chấm dứt quan hệ lao động.	✓	54
LA11	Tỉ lệ phần trăm người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp định kỳ, theo giới tính và theo danh mục người lao động.	☒	

Chỉ số GRI		Báo cáo năm 2015	Trang
TÍNH ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP BÌNH ĐẲNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	37, 54
LA12	Thành phần của các cấp quản lý và danh sách chi tiết người lao động trong từng danh mục người lao động theo giới tính, nhóm tuổi, thành viên nhóm thiểu số và các chỉ số về tính đa dạng khác	☒	
CÔNG BẰNG THÙ LAO CHO NAM VÀ NỮ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	37, 52-53
LA13	Tỉ lệ lương và thù lao cơ bản của lao động nữ so với lao động nam theo danh mục người lao động, theo địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒	
ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
LA14	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí cách đối xử với người lao động.	☒	
LA15	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với cách đối xử với người lao động trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	☒	
CƠ CHẾ KHIẾU NẠI VỀ CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
LA16	Số lượng khiếu nại về cách đối xử với người lao động đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	☒	
QUYỀN CON NGƯỜI			
ĐẦU TƯ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR1	Tổng số và tỉ lệ phần trăm các thỏa thuận và hợp đồng đầu tư quan trọng có các điều khoản về quyền con người hoặc đã xem xét đến các vấn đề về Quyền con người.	☒	
HR2	Tổng số giờ đào tạo người lao động về các chính sách Quyền con người hoặc các thủ tục về các lĩnh vực Quyền con người liên quan đến các hoạt động, bao gồm tỉ lệ phần trăm của người lao động đã được đào tạo.	☒	
KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	37
HR3	Tổng số vụ phân biệt đối xử và các biện pháp khắc phục đã triển khai.	☒	
TỰ DO LẬP HỘI VÀ THỎA ƯỚC TẬP THỂ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	37, 53
HR4	Những hoạt động và các nhà cung cấp đã xác định là có thể vi phạm hoặc có nguy cơ đáng kể vi phạm quyền thực hiện tự do thành lập hiệp hội và thỏa ước tập thể và những biện pháp đã triển khai để hỗ trợ những quyền này.	☒	

Chỉ số GRI		Báo cáo năm 2015	Trang
LAO ĐỘNG TRẺ EM			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	37
HR5	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định là có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em và các biện pháp đã thực hiện để góp phần xóa bỏ lao động trẻ em một cách hiệu quả.	☒	
LAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC HOẶC BẮT BUỘC			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	37
HR6	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định là có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, và các biện pháp góp phần loại bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.	☒	
CÁC PHƯƠNG THỨC BẢO VỆ TÀI SẢN			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR7	Tỉ lệ phần trăm nhân viên an ninh đã được đào tạo về các chính sách và thủ tục về Quyền con người liên quan đến các hoạt động của tổ chức.	☒	
QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR8	Tổng số vụ vi phạm liên quan đến các quyền của người dân bản địa và những biện pháp đã triển khai.	☒	
ĐÁNH GIÁ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR9	Tổng số và tỉ lệ phần trăm các hoạt động cần phải rà soát về Quyền con người hoặc đánh giá tác động.	☒	
ĐÁNH GIÁ QUYỀN CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR10	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về Quyền con người.	☒	
HR11	Các tác động về Quyền con người tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và những biện pháp đã triển khai.	☒	
CƠ CHẾ KHIẾU NẠI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI			
HR12	Số lượng khiếu nại về các tác động quyền con người đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	☒	
XÃ HỘI			
CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	56
SO1	Tỉ lệ phần trăm các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển đã thực hiện.	☒	
SO2	Các hoạt động có tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn đáng kể đối với các cộng đồng địa phương.	☒	

Chỉ số GRI		Báo cáo năm 2015	Trang
CHỐNG THAM NHŨNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
SO3	Tổng số lượng và tỉ lệ phần trăm các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng và những rủi ro đáng kể đã xác định.	☒	
SO4	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng.	☒	
SO5	Các vụ tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp đã triển khai.	☒	
CHÍNH SÁCH CÔNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
SO6	Tổng giá trị của những đóng góp chính trị theo quốc gia và người nhận/người thụ hưởng.	☒	
HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	37
SO7	Tổng số hành động pháp lý đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, chống độc quyền và các thông lệ chống độc quyền và kết quả của những hành động đó.	☒	
TUÂN THỦ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
SO8	Giá trị bằng tiền của các khoản phạt đáng kể và tổng số biện pháp xử phạt phi tiền tệ cho việc không tuân thủ luật pháp và quy định.	☒	
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NHÀ CUNG CẤP ĐỐI VỚI XÃ HỘI			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
SO9	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về tác động đối với xã hội.	☒	
S10	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với xã hội trong chuỗi cung ứng và những hành động đã triển khai.	☒	
CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI XÃ HỘI			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
S11	Số lượng khiếu nại về các tác động đối với xã hội đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	☒	
TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM			
AN TOÀN SỨC KHỎE CỦA KHÁCH HÀNG.			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
PR1	Tỉ lệ phần trăm danh mục sản phẩm và dịch vụ trọng yếu được đánh giá tác động sức khỏe và an toàn để cải thiện.	☒	
PR2	Tổng số vụ việc không tuân thủ các quy định và các bộ luật tự nguyện về các tác động sức khỏe và an toàn của sản phẩm và dịch vụ trong vòng đời sản phẩm và dịch vụ, theo loại kết quả.	☒	

Chỉ số GRI		Báo cáo năm 2015	Trang
THÔNG TIN NHÃN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
PR3	Loại thông tin sản phẩm và dịch vụ được yêu cầu trong các quy trình của tổ chức đối với thông tin sản phẩm và dịch vụ và việc ghi nhãn, và tỉ lệ phần trăm danh mục sản phẩm và dịch vụ trọng yếu phải triển khai các yêu cầu về thông tin như vậy.	☒	
PR4	Tổng số vụ không tuân thủ quy định và bộ luật tự nguyện về thông tin và việc ghi thông tin và nhãn sản phẩm và dịch vụ, theo loại kết quả.	☒	
PR5	Kết quả khảo sát đánh giá sự hài lòng của khách hàng.	☒	
TRUYỀN THÔNG TIẾP THỊ SẢN PHẨM			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
PR6	Bán sản phẩm bị cấm hoặc đang tranh chấp.	☒	
PR7	Tổng số vụ không tuân thủ các quy định và bộ luật tự nguyện về truyền thông tiếp thị, bao gồm hoạt động quảng cáo, khuyến mại và tài trợ, theo loại kết quả.	☒	
QUYỀN RIÊNG TƯ CỦA KHÁCH HÀNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
PR8	Tổng số khiếu nại có chứng cứ về hành vi vi phạm quyền riêng tư của khách hàng và việc mất dữ liệu khách hàng.	☒	
TUÂN THỦ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
PR9	Giá trị bằng tiền của các khoản tiền phạt đáng kể cho việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về việc cung cấp và sử dụng sản phẩm và dịch vụ.	☒	



[VƯỢT QUA THỬ THÁCH | ĐÓN ĐẦU CƠ HỘI]